

QUỸ ETF SSIAM VNFIN LEAD

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
*THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM*  
*Independence - Freedom - Happiness*

Số/No.: 98 /2025/TB-SSIAM-NVQ

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2025  
*Ha Noi 20 January 2025*

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/ To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*  
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM/ *Hochiminh City Stock Exchange*

- Tên Công ty Quản lý quỹ/ *Name of Fund Management Company*: Công Ty TNHH Quan Lý Quỹ SSI
- Tên tổ chức / *Organization name*: **Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD**
- Mã chứng khoán/ *Security Symbol*: **FUESSVFL**
- Địa chỉ trụ sở chính/ *Address*: Tầng 5, 1C Ngô Quyền, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
- Điện thoại/ *Telephone*: 0243.9366321
- Fax: 0243.9366337
- Người thực hiện công bố thông tin/ *Published by*: Bà Tô Thùy Linh
- Chức vụ/ *Position*: Phó Tổng Giám Đốc/ *COO*

**Nội dung thông tin công bố (\*)/ Content of Information disclosure (\*):**

Báo cáo tài chính Quý IV.2024

*Financial Reports Quarter IV.2024*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty/Quỹ vào ngày 20/01/2025 tại đường dẫn: <https://ssiam.com.vn/quy-etf-ssiam-vnfinlead>.

*This information was disclosed on Company/Fund's Portal on 20 January 2025 at: <https://ssiam.com.vn/en/fund-information-vnfinlead>*

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

*We declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.*

*Tài liệu đính kèm/  
Attachment:  
Báo cáo tài chính Quý IV.2024/  
Financial Reports Quarter IV.2024*

**Người công bố thông tin** ✍  
**Publisher**



*Trần Thùy Linh*  
**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



## BÁO CÁO CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT *SUPERVISORY BANK'S REPORT*

Chúng tôi là Ngân hàng Giám sát của Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD (“Quỹ”) cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024, với sự hiểu biết của chúng tôi thì trong giai đoạn này, Quỹ đã hoạt động và được quản lý với các nội dung dưới đây:

*We, appointed as Supervisory Bank of SSIAM VNFIN LEAD ETF (“the Fund”) for the period from 1 October 2024 to 31 December 2024, recognize that the Fund operated and was managed with the following contents:*

- a) Trong quá trình giám sát hoạt động đầu tư và các giao dịch tài sản của Quỹ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024, Quỹ đã tuân thủ các giới hạn về hạn mức đầu tư được quy định tại các văn bản pháp luật chứng khoán hiện hành về Quỹ hoán đổi danh mục, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.  
*During our supervision of the Fund’s investment and asset transactions for the period from 1 October 2024 to 31 December 2024, the Fund complied with investment restrictions under the prevailing regulations for exchange-traded funds, Fund Prospectus and other relevant regulations.*
- b) Việc định giá, đánh giá tài sản của Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD đã phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.  
*The valuation and assessment of the Fund’s assets was in line with the Fund Charter, Fund Prospectus and other prevailing regulations.*
- c) Trong kỳ, Quỹ đã thực hiện các giao dịch hoán đổi Chứng chỉ Quỹ phù hợp với Điều lệ Quỹ, Bản cáo bạch của Quỹ và các văn bản pháp luật liên quan.  
*During the period, the Fund’s subscriptions and redemptions were carried out in accordance with Fund Charter, Fund Prospectus and other prevailing regulations.*
- d) Trong kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho nhà đầu tư.  
*During the period from 1 October 2024 to 31 December 2024, the Fund did not distribute profit to the investors.*

**ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG GIÁM SÁT**

***SUPERVISORY BANK REPRESENTATIVE***



**Vũ Trí Thanh**

**Trưởng Trung tâm Dịch vụ Khách hàng**

***Head of Customer Services and Treasury Back Department***

**NHÂN VIÊN GIÁM SÁT**

***OFFICER***



**Hoàng Ngọc Anh**



# Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD/ SSIAM VNFIN LEAD ETF

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ QUÝ IV NĂM 2024  
REPORT OF THE FUND MANAGEMENT COMPANY Q4 2024



## 1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ/GENERAL INFORMATION

1.1 Tên của Quỹ/ *Name of the Fund*: Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD ("Quỹ")/ SSIAM VNFIN LEAD ETF ("the Fund")

### 1.2 Mục tiêu đầu tư của Quỹ/ *Investment Object*:

Mục tiêu đầu tư của Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD là hướng tới đạt hiệu quả đầu tư bám sát mức sinh lời thực tế của Chỉ số VNFIN LEAD trong tất cả các giai đoạn.

*The objective of SSIAM VNFIN LEAD ETF is to replicate the performance of VNFIN LEAD Index in all periods.*

### 1.3 Hiệu quả hoạt động của Quỹ/ *Operating result of the Fund*:

Theo Báo cáo tài chính của Quỹ tính đến kỳ báo cáo, thay đổi giá trị tài sản ròng (NAV) của Quỹ là **-21,26%** so với số liệu tại ngày **30/09/2024**; thay đổi giá trị tài sản ròng trên chứng chỉ quỹ (NAV/CCQ) của Quỹ là **-0,40%** so với số liệu tại ngày **30/09/2024**. Thay đổi giá trị của danh mục chứng khoán cơ cấu của Quỹ là **0,61%**, trong khi thay đổi của chỉ số tham chiếu là **-0,01%**.

*According to the Fund's interim financial statements as at the reporting date, change in net asset value (NAV) of the Fund was **-21.26%** compared to NAV at **30 September 2024**; change in net asset value per unit (NAV/Unit) was **-0.40%** compared to NAV/ Fund Unit at **30 September 2024**. Change in the value of securities component of the Fund's portfolio was **0.61%**, while the Fund's benchmark index changed by **-0.01%**.*

### 1.4 Chính sách và chiến lược đầu tư của Quỹ/ *Fund's Investment policies and strategies*

Quỹ áp dụng chiến lược đầu tư thụ động. Quỹ không chủ động tìm kiếm tăng trưởng cao hơn Chỉ Số Tham Chiếu, cũng như không sử dụng các biện pháp phòng thủ khi thị trường chứng khoán biến động bất lợi.

Với việc đầu tư thụ động, Quỹ có thể duy trì tỷ lệ vòng quay danh mục thấp hơn các quỹ có chiến lược đầu tư chủ động, từ đó giảm chi phí hoạt động cho Quỹ.

*The Fund shall adopt a passive investment strategy. The Fund neither actively seeks opportunities to outperform the Benchmark Index, nor uses defensive measures when the stock market fluctuates unfavorably.*

*With the passive investment strategy, the Fund can maintain a lower portfolio turnover ratio than funds with active investment strategies, thereby reducing operating costs for the Fund.*

### 1.5 Phân loại Quỹ/ *Fund Classification*

Quỹ hoán đổi danh mục/ *Exchange-traded fund*.

### 1.6 Thời điểm bắt đầu hoạt động của Quỹ/ *Time of starting operation of the Fund*

Quỹ được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ("UBCKNN") cấp Giấy chứng nhận Đăng ký lập Quỹ đại chúng số 42/GCN-UBCK ngày 24 tháng 02 năm 2020, theo đó, Quỹ không bị giới hạn về thời gian hoạt động.



# Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD/ SSIAM VNFIN LEAD ETF

## BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ QUÝ IV NĂM 2024 (TIẾP THEO) REPORT OF THE FUND MANAGEMENT COMPANY Q4 2024 (CONTINUED)

The Fund was granted Establishment License No.42/GCN-UBCK issued by the State Securities Commission ("SSC") on 24 February 2020; therefore, the operating duration of the Fund is unlimited.

### 1. THÔNG TIN CHUNG VỀ QUỸ (tiếp theo)/ GENERAL INFORMATION (continued)

#### 1.7 Mức độ rủi ro của Quỹ/ Risk Level

Trung bình/ Medium.

#### 1.8 Quy mô Quỹ tại thời điểm báo cáo/ Size of the Fund at reporting date

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, giá trị tài sản ròng của Quỹ là 480.396.213.057 VNĐ và vốn góp bằng mệnh giá của Nhà Đầu tư vào Quỹ là 219.000.000.000 VNĐ, tương đương với 21.900.000 chứng chỉ Quỹ.

As of 31 December 2024, the net asset value of the Fund was VND 480,396,213,057 and the Fund's contributed capital was VND 219,000,000,000 at par value, equivalent to 21,900,000 Fund Units.

#### 1.9 Chỉ số tham chiếu của Quỹ/ Benchmark index

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Chỉ số VNFIN LEAD tại thời điểm báo cáo là 2.146,51.

As at 31 December 2024, the VNFIN LEAD index was 2,146.51.

#### 1.10 Chính sách phân phối lợi nhuận của Quỹ/ Profit distribution policy

- Quỹ chi trả lợi tức Quỹ bảo đảm nguyên tắc:
  - Phù hợp với chính sách phân chia lợi nhuận quy định tại Điều Lệ Quỹ;
  - Thực hiện sau khi Quỹ đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật và trích lập đầy đủ các quỹ theo quy định tại Điều Lệ Quỹ (nếu có);
  - Sau khi chi trả, Quỹ vẫn phải bảo đảm có nguồn vốn để thanh toán đủ các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác đến hạn và bảo đảm giá trị tài sản ròng không thấp hơn năm mươi (50) tỷ đồng;
  - Trường hợp phân phối lợi tức bằng Chứng Chỉ Quỹ, Quỹ phải có đủ nguồn vốn đối ứng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối căn cứ trên báo cáo tài chính kỳ gần nhất đã được kiểm toán hoặc soát xét.
- Hình thức phân chia lợi nhuận có thể bằng tiền hoặc bằng chứng chỉ quỹ.
- Việc phân chia lợi nhuận của Quỹ được thực hiện trên cơ sở đề xuất của Công Ty Quản Lý Quỹ và phải được Đại Hội Nhà Đầu Tư hoặc Ban Đại Diện Quỹ (nếu được ủy quyền) chấp thuận.
- Công Ty Quản Lý Quỹ phải khấu trừ mọi khoản thuế, phí, lệ phí theo quy định của pháp luật trước khi phân chia lợi nhuận cho Nhà Đầu Tư.
- Nhà Đầu tư có trong Danh sách Nhà Đầu tư tại Ngày Giao dịch được công bố bởi Công ty Quản lý Quỹ cho việc phân chia lợi nhuận ("Ngày Chốt Danh Sách") được coi là đủ điều kiện để nhận lợi nhuận được phân chia. Trường hợp Nhà Đầu tư đã chuyển nhượng

## Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD/ SSIAM VNFIN LEAD ETF

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ QUÝ IV NĂM 2024 (TIẾP THEO)  
REPORT OF THE FUND MANAGEMENT COMPANY Q4 2024 (CONTINUED)

số đơn vị quỹ của mình trong thời gian giữa thời điểm Ngày Chốt Danh Sách và thời điểm chi trả thì người chuyển nhượng là người nhận lợi nhuận.

- *The Fund distributes profit according to the following principles:*
  - *The profit distribution must be in accordance with the profit distribution policy as stipulated in the Fund's Charter;*
  - *The profit distribution is made after the Fund has fulfilled its taxation obligations and other financial obligations under the provisions of the Law and fully provisioned in accordance with the Fund's Charter (if applicable);*
  - *After the profit distribution, the Fund must ensure sufficient capital to fully settle all due debts and other asset obligations and maintain a net asset value of no less than fifty (50) billion VND.*
  - *In case of distribution of profit by Fund Unit, the Fund must maintain sufficient funds from retained earnings based on the most recent audited financial statement or reviewed financial statement.*
- *Profit distribution may be in cash or in Fund Unit.*
- *Profit distribution to be carried out based on the proposal of Fund Management Company and must be approved by the annual General Investors' Meeting or the Board Fund Representatives (if authorized).*
- *The Fund Management Company must deduct all taxes, fees, and charges in accordance with legal regulations before distributing profits to Investors.*
- *Investors in the List of Investors at the Transaction Date published by the Fund Management Company for the profit distribution ("Record Date") are considered to be eligible to receive distributed profit. In case investors transfer their Fund Units in the time between the Record Date and the date of payment, the transferor is the person receiving the proceeds.*

### 1.11 Lợi nhuận thuần thực tế phân phối trên một đơn vị chứng chỉ quỹ/ *Actual net profit distribution per Fund Unit*

Trong kỳ, Quỹ không thực hiện phân phối lợi nhuận cho Nhà Đầu Tư.  
*During the period, the Fund did not distribute profit to Investors.*

## 2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ/ *OPERATING INFORMATION*

### 2.1 Cơ cấu tài sản/ *Structure of the Fund's assets*

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 31 December 2024	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 30 September 2024
Danh mục chứng khoán/ <i>Stocks</i>	99,82%	98,06%
Các tài sản khác/ <i>Other Assets</i>	0,18%	1,94%
	<b>100,00%</b>	<b>100,00%</b>



## Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD/ SSIAM VNFIN LEAD ETF

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ QUÝ IV NĂM 2024 (TIẾP THEO)  
REPORT OF THE FUND MANAGEMENT COMPANY Q4 2024 (CONTINUED)

### 2. SỐ LIỆU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ (tiếp theo)/ OPERATING INFORMATION (continued)

#### 2.2 Chi tiết chỉ tiêu hoạt động/ Detailed operating figures:

	Quý IV.2024 Quarter IV 2024	Quý III.2024 Quarter III 2024
Giá trị tài sản ròng của Quỹ tại thời điểm cuối quý <i>Net asset value (NAV) at the end of the period</i>	480.396.213.057	610.066.526.318
Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành <i>Total Outstanding Fund Units</i>	21.900.000	27.700.000
Giá trị tài sản ròng của một đơn vị chứng chỉ quỹ (CCQ) cuối kỳ <i>End of period NAV/Fund Unit</i>	21.935,90	22.024,06
Giá trị tài sản ròng cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ <i>The highest NAV/Fund Unit in the reporting period</i>	22.201,74	22.024,06
Giá trị tài sản ròng thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ <i>The lowest NAV/Fund Unit in the reporting period</i>	20.189,38	19.439,12
Giá cuối ngày của 1 đơn vị CCQ tại ngày báo cáo <i>End of period closing price of Fund Unit</i>	22.100	22.020
Giá cuối ngày cao nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ <i>The highest closing price of Fund Unit in the reporting period</i>	22.310	22.020
Giá cuối ngày thấp nhất của 1 đơn vị CCQ trong kỳ <i>The lowest closing price of Fund Unit in the reporting period</i>	20.370	19.590
Tổng tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ <i>Total growth rate (%)/Fund Unit</i>	-0,40%	8,57%
- Tăng trưởng vốn (%)/1 đơn vị CCQ <i>- Capital growth (%)/Fund Unit</i>	-7,54%	-0,85%
- Tăng trưởng thu nhập (%)/1 đơn vị CCQ <i>- Revenue growth (%)/Fund Unit</i>	7,14%	9,42%
Phân phối gộp trên 1 đơn vị CCQ <i>Gross distribution per Fund Unit</i>		
Phân phối ròng trên 1 đơn vị CCQ		

## Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD/ SSIAM VNFIN LEAD ETF

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ QUÝ IV NĂM 2024 (TIẾP THEO)  
REPORT OF THE FUND MANAGEMENT COMPANY Q4 2024 (CONTINUED)

*Net distribution per Fund Unit*

Ngày chốt quyền

*Record date*

Tỷ lệ chi phí hoạt động của Quỹ

(%)

*Operating expenses ratio (%)*

1,17%

1,08%

Tốc độ vòng quay danh mục

*Turnover rate of investment*

*portfolio (%)*

80,89%

38,94%

### 2.3 Tăng trưởng qua các thời kỳ/ *Growth over periods*

<i>Giai đoạn/ Period</i>	Tăng trưởng của NAV/CCQ <i>Total growth of NAV/Fund Unit</i>	Tăng trưởng NAV/CCQ hàng năm <i>Total annual growth of NAV/Fund Unit</i>
1 năm đến thời điểm báo cáo <i>1 year to reporting date</i>	19,61%	19,61%
3 năm đến thời điểm báo cáo <i>3 years to reporting date</i>	0,30%	0,10%
Từ khi thành lập* <i>Since inception (*)</i>	119,36%	17,09%
Tăng trưởng của chỉ số tham chiếu* <i>Growth of the Benchmark Index (*)</i>	118,67%	17,02%

\* Tính từ ngày kết thúc đăng ký góp vốn 10/01/2020

*Since the end of capital contribution registration dated 10 January 2020.*

### 2.4 Tăng trưởng qua từng kỳ báo cáo/ *Growth over reporting periods*

<i>Giai đoạn/ Period</i>	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 <i>31 December 2024</i>	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 <i>30 September 2024</i>
Tỷ lệ tăng trưởng (%)/1 đơn vị CCQ <i>Growth rate (%) per/Fund Unit</i>	-0,40%	8,57%

## 3. MÔ TẢ THỊ TRƯỜNG TRONG KỲ/ *MARKET HIGHLIGHTS DURING THE PERIOD*

**Kinh tế tiếp tục tăng trưởng mạnh mẽ trong quý 4/ *Robust economic growth in 4Q24 to finish the year***

**GDP tăng 7,55% so với cùng kỳ (svck) trong quý cuối năm 2024**, tăng tốc từ mức 7,43% trong quý 3/2024. Tăng trưởng cả năm 2024 đạt 7,09%, vượt mục tiêu của Chính phủ 6,5-7,0%, tuy nhiên không nằm ngoài dự đoán của thị trường. Động lực thúc đẩy tốc độ tăng trưởng nhanh hơn trong quý 4/2024 chủ yếu đến từ lĩnh vực dịch vụ, tăng 8,2% svck trong quý và tăng 7,4% trong cả năm, với sự đóng góp của nhiều nhóm ngành nghề khác nhau. Trong khi đó, lĩnh vực công nghiệp & xây dựng tiếp tục tăng trưởng tốt trong quý 4/2024 đạt 8,4% svck và cho cả năm 2024 đạt 8,2% svck. Về sử dụng GDP, tiêu dùng cuối cùng và tích lũy tài sản tăng lần lượt 6,6% và 7,2% trong



## Quý ETF SSIAM VNFIN LEAD/ SSIAM VNFIN LEAD ETF

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ QUÝ IV NĂM 2024 (TIẾP THEO)  
REPORT OF THE FUND MANAGEMENT COMPANY Q4 2024 (CONTINUED)

năm 2024, với thặng dư thương mại đạt 24,8 tỷ USD. Quy mô GDP của Việt Nam được mở rộng lên 476 tỷ USD với GDP bình quân đầu người đạt 4.700 USD, nằm trong khoảng thu nhập trung bình cao theo định nghĩa của World Bank.

**Vietnam's GDP grew by 7.55% YoY in the last quarter of 2024, accelerating from 7.43% level in 3Q24 and bringing full-year growth to reach an impressive 7.09%, which surpassed the government's target of 6.5-7.0% but was generally in line with market expectations. The faster pace of growth in 4Q24 was primarily driven by stronger activities in the services sector, which saw 8.2% YoY growth in 4Q24 and 7.4% growth for the full year, with broad-based expansion seen across sub-sectors. Meanwhile, the industry & construction sector remained solid, delivering 8.4% YoY growth in 4Q24 and 8.2% growth for the whole 2024. On the expenditure front, final consumption and gross capital formation grew by 6.6% and 7.2%, respectively, while trade surplus reached USD 24.8 billion in 2024. Nominal GDP amounted to USD 476 billion, translating to a GDP per capita of USD 4,700, which is considered to be in the upper middle-income range according to the World Bank.**

**Lĩnh vực sản xuất tăng trưởng ổn định**, với chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tăng 7,9% svck trong quý 4/2024 và 8,4% svck cho cả năm 2024. Hoạt động xuất khẩu và nhập khẩu duy trì tăng trưởng hai chữ số lần lượt ở mức 11,5%/14,9% svck, mặc dù có giảm tốc so quý 3/2024. Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) tiếp tục là điểm sáng trong 2024, với vốn đầu tư thực hiện tăng trưởng mạnh 9,4% svck đạt 25,4 tỷ USD cho cả năm 2024 và vốn đầu tư đăng ký giảm nhẹ 3,0% svck từ nền cao đạt 38,2 tỷ USD. Trong tháng 12/2024, chỉ số PMI giảm xuống 49,8 trong khi số liệu không điều chỉnh mùa vụ đạt 51,4 (điều chỉnh cho Tết Nguyên đán). Mặc dù cả chỉ số sản lượng lẫn chỉ số đơn hàng mới đều nằm trên 50, mức độ tăng trưởng trong tháng 12 là thấp nhất trong quý. Nhìn sang 2025, triển vọng của lĩnh vực sản xuất khá khó lường trước rủi ro các mặt hàng Việt Nam có thể sẽ bị chính phủ Mỹ đánh thuế. Chúng tôi hy vọng khi ông Trump nhậm chức vào cuối tháng 1 thì chính phủ Mỹ sẽ có thêm những thông điệp rõ ràng hơn về vấn đề này.

**The manufacturing sector maintained solid growth, with the index of industrial production (IIP) expanding by 7.9% YoY in 4Q24 and 8.4% YoY in 2024. Exports and imports maintained double-digit growth in 4Q24 at 11.5%/14.9% YoY, respectively, albeit somewhat lower than 3Q24 growth. Foreign direct investment (FDI) remained a bright spot, with 2024 disbursements achieving strong growth of 9.4% YoY to reach USD 25.4 billion and 2024 commitments moderating by 3.0% YoY from a high base to USD 38.2 billion. In December, the manufacturing PMI dropped to 49.8 whereas the non-seasonally adjusted (non-sa) figure reached 51.4 due to adjustments for the Lunar New Year. Although both output and new orders indices remained above 50, the rates of expansion were the lowest in the quarter. Looking ahead to 2025, the outlook for Vietnam's manufacturing sector seems uncertain given potential tariffs by the new incoming U.S administration. We hope further announcements once Mr. Trump takes office later in January will help to provide clarity regarding potential impact on Vietnam if any.**

**Tiêu dùng tiếp tục cải thiện vào tháng 12**, với tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng tăng 9,3% svck, mức tăng trưởng cao nhất tính từ tháng 7/2024. Tính cả năm 2024, tổng mức bán lẻ tăng 9,0% svck, vẫn dưới mức trước COVID từ 10-12%. Chúng tôi cho rằng dữ liệu này chưa phản ánh được mức tăng trưởng mạnh mẽ của doanh thu thương mại điện tử. Đáng chú ý, hoạt động du lịch tiếp tục đà tăng trưởng mạnh trong tháng 12 với lượng khách quốc tế đạt 1,75 triệu, cao hơn so với số liệu trước dịch COVID (2019).

**Consumption continued to improve in December with retail sales increasing by 9.3% YoY, the highest growth rate observed since July. For 2024, retail sales grew by 9.0% YoY, which remained below pre-COVID levels of 10-12%. We believe the data has yet captured the robust growth in e-commerce sales. Notably, tourism activities gained further momentum in December as the number of international visitors notched a high level at 1.75 million, which was above pre-COVID level in 2019.**



## Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD/ SSIAM VNFIN LEAD ETF

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ QUÝ IV NĂM 2024 (TIẾP THEO)  
REPORT OF THE FUND MANAGEMENT COMPANY Q4 2024 (CONTINUED)

**Đồng USD tăng giá với FED “diều hâu” đã tạo áp lực lớn lên VND trong tháng 12** với chỉ số DXY tăng 2,6% so với tháng trước. FED cắt giảm lãi suất điều hành thêm 25 điểm cơ bản trong cuộc họp tháng 12, đúng như kỳ vọng thị trường và nâng tổng mức cắt lên 100 điểm cho cả năm 2024. Tuy nhiên, trong dự báo vĩ mô mới cập nhật, các thành viên FOMC đã tăng dự báo tăng trưởng GDP và lạm phát trong khi giảm kỳ vọng giảm lãi suất trong năm 2025 từ 100 điểm cơ bản trước đó xuống chỉ còn 50 điểm cơ bản. Thay đổi trong dự báo cũng như những phát biểu thận trọng của chủ tịch Powell đã khiến đồng USD tăng mạnh, tạo ra áp lực lớn lên VND. Để bảo vệ tiền Đồng, Ngân hàng nhà nước Việt Nam đã phải tăng cường phát hành tín phiếu và sử dụng dự trữ ngoại hối. Tỷ giá USD/VND đã tăng 0,5% lên 25.485VND/USD vào cuối tháng 12 và tăng 5% trong cả năm 2024.

*A stronger USD with a hawkish FED put immense pressure on the VND in December as the DXY went up 2.6% MoM. The FED made another 25bps rate cut at its December meeting, which was in-line with market expectations and brought the total amount of rate cuts to 100bps in 2024. However, in their updated economic projections, FOMC members revised up their GDP growth/inflation forecasts while lowering rate cut expectations for 2025 from 100bps to 50bps. This coupled with hawkish messages from Chairman Powell at the meeting caused the DXY to spike, which exerted significant pressure on the VND. To protect the VND, the State Bank of Vietnam had to intervene by increasing bill issuance activities and tapping into its FX reserve. The USD/VND exchange rate increased 0.5% to VND25,485/USD by the end of December and was up 5% for the whole 2024.*

#### 4. CHI TIẾT CÁC CHỈ TIÊU HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ/ FUND PERFORMANCE INDICATORS

##### 4.1 Số liệu chi tiết hoạt động/ Fund's operation data in details

	1 năm đến thời điểm báo cáo (%) 1 year to reporting date (%)	3 năm đến thời điểm báo cáo (%) 3 years to reporting date (%)	Từ khi thành lập (%) From the inception date (%)
Tổng tăng trưởng/1 đơn vị CCQ <i>Total growth rate/Fund Unit</i>	19,61%	0,30%	119,36%
Tăng trưởng vốn (%) /1 đơn vị CCQ <i>Capital growth rate/Fund Unit</i>	-101,39%	-191,35%	-463,85%
Tăng trưởng thu nhập (%) /1 đơn vị CCQ <i>Revenue growth rate/Fund Unit</i>	121,00%	191,65%	583,21%
Tăng trưởng hàng năm/1 đơn vị quỹ <i>Annual growth rate/Fund Unit</i>	19,61%	0,10%	17,09%
Tăng trưởng của danh mục cơ cấu securities <i>Growth rate of basket of component securities</i>	19,75%	0,84%	116,63%
Thay đổi giá trị thị trường của 1 đơn vị CCQ <i>Change in market price per Fund Unit</i>	19,78%	-1,69%	121,00%

Tổng tăng trưởng, tăng trưởng hàng năm: Dựa trên tăng trưởng của giá trị tài sản ròng (NAV) trên 1 đơn vị chứng chỉ quỹ;

*Total Growth and Annual Growth: Based on the growth of net asset value (NAV) per Fund Unit.*

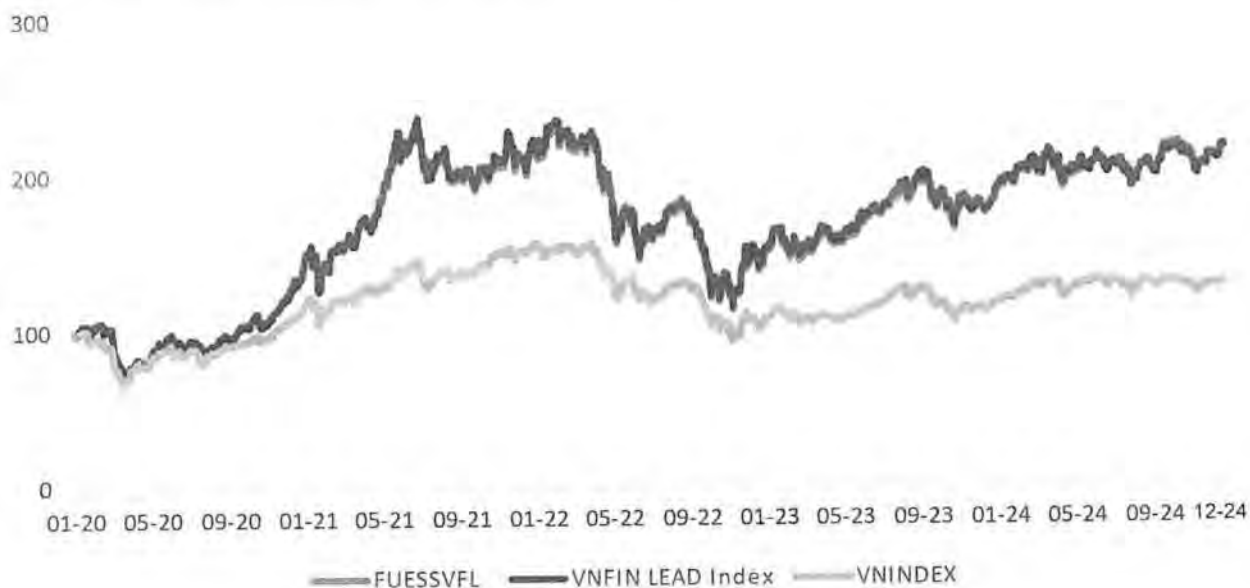


## Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD/ SSIAM VNFIN LEAD ETF

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ QUÝ IV NĂM 2024 (TIẾP THEO)  
REPORT OF THE FUND MANAGEMENT COMPANY Q4 2024 (CONTINUED)

### 4.1 Số liệu chi tiết hoạt động của Quỹ (tiếp theo)/ Fund's operation data in details (continued)

Biểu đồ tăng trưởng của Quỹ từ ngày thành lập/ Growth chart of the Fund from the closing date of capital contribution registration



### Thay đổi giá trị tài sản ròng/ Changes in net assets value

	Ngày 31 tháng 12 năm 2024 31 December 2024	Ngày 30 tháng 09 năm 2024 30 September 2024	Tỷ lệ thay đổi Rate of change
Giá trị tài sản ròng của Quỹ The Fund's NAV	480.396.213.057	610.066.526.318	-21,26%
Giá trị tài sản ròng/1 đơn vị CCQ NAV per Fund Unit	21.935,90	22.024,06	-0,40%

## Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD/ SSIAM VNFIN LEAD ETF

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ QUÝ IV NĂM 2024 (TIẾP THEO)  
REPORT OF THE FUND MANAGEMENT COMPANY Q4 2024 (CONTINUED)

### 4.2 Thống kê về Nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ tại thời điểm báo cáo/ *Statistics on Investors holding Fund Units at the reporting date:*

	Số lượng Nhà Đầu tư nắm giữ <i>Number of Investors</i>	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ nắm giữ <i>Number of holding Fund Units</i>	Tỷ lệ nắm giữ <i>The Proportion of holding</i>
Dưới 5.000 <i>Less than 5,000</i>	1.846	1.527.437	6,97%
Từ 5.000 đến 10.000 <i>From 5,000 to below 10,000</i>	92	614.170	2,82%
Từ 10.000 đến 50.000 <i>From 10,000 to below 50,000</i>	90	1.733.153	7,91%
Từ 50.000 đến 500.000 <i>From 50,000 to below 500,000</i>	29	3.706.240	16,92%
Từ 500.000 <i>From 500,000</i>	12	14.319.000	65,38%
<b>Tổng cộng/ <i>Total</i></b>	<b>2.069</b>	<b>21.900.000</b>	<b>100,00%</b>

### 5. CHI PHÍ NGẦM VÀ GIẢM GIÁ/ *IMPLICIT COSTS AND DISCOUNTS*

Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI cam kết không có chi phí ngầm, giảm giá trong suốt quá trình hoạt động của Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD và luôn bảo đảm tính độc lập trong quản lý Quỹ ETF.

*The Fund Management Company confirmed that there is neither implicit cost nor discount incurred throughout the operation of ETF SSIAM VNFIN LEAD and the Company has complied with independence requirements in Fund's management.*

### 6. THÔNG TIN VỀ TRIỂN VỌNG THỊ TRƯỜNG/ *MARKET PROSPECTS*

Chỉ số VN-Index tăng 1,3% trong tháng 12: VN-Index giảm nhẹ trong 3 phiên giao dịch đầu tiên của tháng (giảm 0,9% từ ngày 29/11 đến ngày 4/12). Tuy nhiên, VN-Index đã có một phiên giao dịch ấn tượng vào ngày 5/12 khi tăng 2,2% do lực mua mạnh từ các nhà đầu tư - với tổng thanh khoản đạt 827 triệu USD và khối ngoại mua ròng 26,2 triệu USD vào ngày 5/12 - mức theo ngày cao nhất trong tháng 12. Sau đó, VN-Index vận động trong vùng từ 1.250 điểm đến 1.280 điểm, đóng cửa tháng 12 tại 1.266,8 điểm và ghi nhận mức tăng 1,3% so với tháng 11.

Một số yếu tố hạn chế đà tăng của VN-Index trong tháng 12 bao gồm:

- Thiếu thông tin hỗ trợ tích cực;
- Fed báo hiệu sẽ cắt giảm lãi suất ít hơn vào năm 2025 trong cuộc họp cuối cùng trong năm 2024;
- NHNN nới lại hoạt động bán ngoại tệ để hạ nhiệt tỷ giá;



## Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD/ SSIAM VNFIN LEAD ETF

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ QUÝ IV NĂM 2024 (TIẾP THEO)  
REPORT OF THE FUND MANAGEMENT COMPANY Q4 2024 (CONTINUED)

Phần lớn các ngành đều tăng điểm: Trong tháng 12, ngành Bảo hiểm (+8,0%) ghi nhận tháng tăng điểm thứ 2 liên tiếp và dẫn đầu đà tăng, chủ yếu nhờ PVI (+23,2%) và PTI (+13,9%). Các ngành tăng điểm mạnh khác bao gồm Công nghệ thông tin (+6,1%), dẫn dắt bởi SAM (+17,9%), SGT (+14,2%) và FPT (+6,4%), và Y tế (+4,0%), chủ yếu được hỗ trợ bởi DHG (+6,7%) và IMP (+4,8%). Ngược lại, Dầu khí (-4,3%) và Tiện ích cộng đồng (-0,1%) là những nhóm ngành giảm điểm mạnh nhất.

Thanh khoản cải thiện nhẹ trong tháng 12: Giá trị giao dịch trung bình ngày (GTGDTB) trên HOSE và trên cả ba sàn đều lần lượt tăng nhẹ 1,5% và 3,6% so với tháng 11, đạt 574,2 triệu USD và 649,5 triệu USD. Ngoài ra, trong năm 2024, GTGDTB của cả ba sàn tăng gấp 1,2 lần so với cùng kỳ, đạt 826,1 triệu USD.

Khối ngoại tiếp tục bán ròng, nhưng với tốc độ chậm hơn: NĐTNN bán ròng 90,4 triệu USD trên HOSE, 5,8 triệu USD trên HNX và 13,2 triệu USD trên UPCoM, dẫn đến lượng bán ròng 109,4 triệu USD trên cả ba sàn trong tháng 12, đánh dấu tháng bán ròng thứ 11 liên tiếp nhưng giá trị bán ròng đã giảm đáng kể (so với mức bán ròng 517,7 triệu USD trong tháng 11). Khối ngoại bán ròng chủ yếu VCB (-46,4 triệu USD), FPT (-32,1 triệu USD) và VRE (-28,5 triệu USD). Ngược lại, khối ngoại mua ròng chủ yếu SSI (+23,6 triệu USD), CTG (+20,8 triệu USD) và TCB (+16,6 triệu USD). Trong năm 2024, NĐTNN bán ròng 3,7 tỷ USD trên toàn thị trường chứng khoán Việt Nam (so với mức bán ròng 891,5 triệu USD vào năm 2023).

Chúng tôi cho rằng triển vọng tăng trưởng của kinh tế Việt Nam năm 2025 sẽ tích cực nhờ các động lực chính, bao gồm: (1) Xuất khẩu giữ vững đà tăng khi nhu cầu tiêu dùng toàn cầu hồi phục; (2) Duy trì thu hút vốn FDI; (3) Đẩy mạnh đầu tư công; (4) Giữ vững macro pháp lý cho ngành bất động sản và (5) Chính sách tài khóa và tiền tệ nới lỏng.

Theo đó, thị trường chứng khoán Việt Nam cũng sẽ được hưởng lợi bên cạnh kỳ vọng về việc nâng hạng sẽ thu hút lượng đáng kể dòng tiền của nhà đầu tư nước ngoài. Các yếu tố cơ bản cũng hội tụ khá đầy đủ để chỉ số bứt phá trong năm 2025, bao gồm: (1) Lợi nhuận các doanh nghiệp niêm yết dự báo vẫn tăng trưởng mạnh trong năm 2025 với mức tăng ~+24% toàn thị trường; (2) Môi trường lãi suất duy trì ở mức thấp và (3) Định giá hiện tại là hấp dẫn so với quá khứ khi mà P/E trượt 12 tháng và P/E dự phóng 12 tháng của VN-Index đều thấp hơn mức trung bình lịch sử và các thị trường trong khu vực.

*The VN-Index (VNI) gained 1.3% in December: The VNI had a sluggish start in the first three trading sessions of the month (-0.9% from November 29th to December 4th). However, the VNI then had an explosive trading session on December 5th as it increased 2.2% due to strong buying force from investors – with total turnover reaching USD827mn and foreign investors net buying USD26.2mn on December 5th - the highest daily levels in December.*

*The VNI then moved between 1,250 points to 1,280 points, closing December at 1,266.8 points and gaining 1.3% MoM. Several factors that limited the gain of the VNI through the month included:*

- Lack of supportive information;
- The Fed signaled fewer rate cuts in 2025 in its final meeting of the year;
- The SBV returned to selling USD to cool down the exchange rate;

*Almost all sectors rallied: In December, the insurance sector (+8.0%) continued to increase for the second consecutive month and led the gains, largely attributed to PVI (+23.2%) and PTI (+13.9%). Other top performing sectors included technology (+6.1%), led by SAM (+17.9%), SGT (+14.2%), and FPT (+6.4%), and health care (+4.0%), which was mainly supported by DHG (+6.7%) and IMP (+4.8%). In contrast, oil & gas (-4.3%) and utilities (-0.1%) were the top lagging sectors.*

## Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD/ SSIAM VNFIN LEAD ETF

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ QUÝ IV NĂM 2024 (TIẾP THEO)  
REPORT OF THE FUND MANAGEMENT COMPANY Q4 2024 (CONTINUED)

*Trading turnover slightly improved in December: The average daily trading value (ADTV) on HSX and the three bourses combined slightly increased, by 1.5% MoM and 3.6% MoM to USD574.2mn and USD649.5mn, respectively. Additionally, in 2024, the ADTV of the three bourses surged 1.2x YoY to USD826.1mn.*

*Foreign investors continued net selling, but at a slower pace: Foreign investors net sold USD90.4mn on HSX, USD5.8mn on HNX, and USD13.2mn on UPCoM, leading to a net outflow of USD109.4mn on the three bourses combined in December, marking its net selling for the eleventh straight month but the selling amount significantly declined (vs a net sell of USD517.7mn in November). The top foreign net sells were VCB (-USD46.4mn), FPT (-USD32.1mn), and VRE (-USD28.5mn). In contrast, the top foreign net buys were SSI (+USD23.6mn), CTG (+USD20.8mn), and TCB (+USD16.6mn). In 2024, foreign investors net sold USD3.7bn on Vietnam's stock market (vs a net outflow of USD891.5mn in 2023).*

*We believe that the growth prospects of Vietnam's economy in 2025 will be positive thanks to the main drivers, including: (1) Exports maintain their growth momentum as global consumer demand recovers; (2) Maintaining FDI attraction; (3) Promoting public investment; (4) Removing legal obstacles for the real estate industry and (5) Loose fiscal and monetary policies.*

*Accordingly, the Vietnamese stock market will also benefit in addition to the expectation that the upgrade will attract a significant amount of foreign investor cash flow. The fundamental factors are also quite fully converged for the index to break out in 2025, including: (1) Profits of listed enterprises are forecast to continue to grow strongly in 2025 with an increase of ~+24% of the whole market; (2) Interest rate environment remains low and (3) Current valuation is attractive relative to the past as the VN-Index's 12-month trailing P/E and 12-month forward P/E are both lower than historical averages and regional markets.*



## Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD/ SSIAM VNFIN LEAD ETF

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ QUÝ IV NĂM 2024 (TIẾP THEO)  
REPORT OF THE FUND MANAGEMENT COMPANY Q4 2024 (CONTINUED)

### 7. THÔNG TIN KHÁC/ OTHER INFORMATION

#### Người Điều hành Quỹ/ The Fund's Manager

**Ông Phạm Tuấn Anh**

**Mr. Pham Tuan Anh**

Phó Giám đốc Đầu tư

*Associate Portfolio Manager*

Ông Tuấn Anh gia nhập vào SSIAM từ năm 2021 và có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực Phân tích Đầu tư và Quản lý Danh mục đầu tư tại các Công ty chứng khoán, tập trung vào nhóm ngành Ngân hàng và Bất động sản. Trước đó, ông Tuấn Anh phụ trách bộ phận Đầu tư Tự doanh của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC).

*Mr. Tuan Anh joined SSIAM in 2021 and has many years of experience in investment analysis and portfolio management at securities companies, focusing on the Banking and Real Estate sector. Previously, he was in charge of the proprietary investment department of Bank for Investment and Development of Vietnam Securities Company (BSC).*

Ông Tuấn Anh có bằng Cử nhân Kinh tế tại trường Đại học Kinh tế Quốc dân và sở hữu Chứng chỉ chuyên gia Phân tích Tài chính (CFA).

*Mr. Tuan Anh holds a Bachelor's degree in Economics from the National Economics University and is a CFA Charterholder.*

**Ông Nguyễn Trọng Hùng**

**Mr. Nguyen Trong Hung**

Phó Giám đốc Đầu tư

*Associate Portfolio Manager*

Ông Hùng gia nhập SSIAM từ năm 2013 và hiện nay là Phó Giám đốc Đầu tư, thực hiện đầu tư cho các danh mục ủy thác, và các quỹ khác của SSIAM.

*Mr. Hung joins SSIAM since 2013 and is currently Associate Portfolio Manager, responsible for portfolio investment and other investment funds of SSIAM.*

Ông Hùng có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tài chính bao gồm hơn 7 năm kinh nghiệm làm Trưởng phòng môi giới tại Công ty Cổ phần chứng khoán SSI và Trưởng đại diện giao dịch cho công ty Cổ phần chứng khoán SSI tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội và Hồ Chí Minh.

*Mr. Hung has many years of experience in the field of analysis and investment, including experience in positions of Head of Brokerage for SSI Securities Corporation, Chief Deputy Representative (SSI) at Hanoi and Ho Chi Minh City Stock Exchange.*

Ông Hùng có bằng Thạc sĩ Quản trị Kinh Doanh EMBA và bằng Cử nhân kinh tế từ trường Đại học Kinh Tế Quốc Dân.

*He holds a Bachelor of Economics and Master of Business Administration EMBA from National Economics University.*

## Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD/ SSIAM VNFIN LEAD ETF

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ QUÝ IV NĂM 2024 (TIẾP THEO)  
REPORT OF THE FUND MANAGEMENT COMPANY Q4 2024 (CONTINUED)

### 7. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)/ OTHER INFORMATION (continued)

#### Ban Đại diện Quỹ/ Board of Representatives

**Ông Vũ Cường**

**Mr. Vu Cuong**

Chủ tịch

*Chairman*

Ông Vũ Cường hiện đang là Tổng giám đốc Công ty cổ phần Xếp hạng tín nhiệm S&I, thành viên Hội Đồng Quản Trị Công Ty Cổ Phần Bibica. Đồng thời, Ông cũng là thành viên độc lập, Chủ Tịch Ban Đại Diện Quỹ Đầu Tư Trái Phiếu SSI (quỹ mở do Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI quản lý).

*Mr. Vu Cuong is currently the CEO of S&I Ratings Joint Stock Company (S&I Ratings) and a member of the Board of Directors of Bibica Corporation. He is also an independent member and Chairman of the Representative Board of SSI Bond Fund (an open-end fund managed by SSI Asset Management Co., Ltd).*

Trước đó, Ông Cường đã có 7 năm kinh nghiệm là Tổng Giám Đốc Công Ty TNHH Tư Vấn NDH, 2 năm làm Giám Đốc, Phó Giám Đốc Đầu Tư Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI, 4 năm làm Giám Đốc Phân Tích Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán SSI và 6 năm là giảng viên Đại Học Ngoại Thương.

*Previously, he had 7 years of experience as CEO of NDH Consulting Co., Ltd., 2 years as Portfolio Manager, Deputy Portfolio Manager of SSI Asset Management Co., Ltd, 4 years as Director of Analysis of SSI Securities Corporation and 6 years as a lecturer at Foreign Trade University.*

Ông Cường có bằng Cử nhân kinh tế Đại Học Ngoại Thương và Thạc sỹ quản lý tài chính quốc tế Trường Kinh Doanh thuộc Đại Học Brandeis (Hoa Kỳ).

*Mr. Cuong holds a Bachelor's degree in Economics from Foreign Trade University and a Master's degree in International Financial Management from the Brandeis University Business School (USA).*

**Ông Bùi Ngọc Bình**

**Mr. Bui Ngoc Binh**

Thành viên độc lập

*Independent member*

Ông Bình có kiến thức chuyên môn vững vàng nhiều năm kinh nghiệm tích lũy trong lĩnh vực: kiểm toán; kế toán; tư vấn/phân tích tài chính, tư vấn thuế; thẩm định giá, tư vấn xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa, tư vấn mua, bán, sáp nhập doanh nghiệp (M&A), tư vấn tái cấu trúc doanh nghiệp. Gia nhập VACO từ năm 1998, hiện Ông là Phó Tổng Giám đốc Công Ty TNHH Kiểm Toán VACO, đã trực tiếp tổ chức, chỉ đạo thực hiện và quản lý kỹ thuật, kiểm soát chất lượng kiểm toán/tư vấn, thẩm định giá cho hàng nghìn lượt khách hàng là các doanh nghiệp trong nước, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, các công ty niêm yết, các tổ chức phát hành, các công ty chứng khoán, các dự án quốc tế và luôn được khách hàng tin



## Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD/ SSIAM VNFIN LEAD ETF

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ QUÝ IV NĂM 2024 (TIẾP THEO)  
REPORT OF THE FUND MANAGEMENT COMPANY Q4 2024 (CONTINUED)

nhiệm, đánh giá cao. Trước khi gia nhập VACO, Ông đã từng là Phó Tổng Giám đốc phụ trách kiểm toán của Công Ty TNHH Kiểm Toán Quốc Gia VIA.

*Mr. Binh has many years of experience in auditing; accounting; finance consulting/analysis; tax consulting; valuation; determining corporation value consulting for the purpose of equitization, consulting on purchase, sale, M&A, corporate restructuring. Join VACO since 1998 currently, he is the Deputy General Director of VACO Auditing Limited Company who has directly advised, audited, valuated, advised on conversion of financial reports and advised on operations for many big domestic and foreign groups including state-owned group, multinational group, foreign invested enterprises and listed companies or public companies, securities companies, international projects and he is always trusted and appreciated by customers. Prior to joining VACO, he was the Deputy General Director in charge of Auditing of VIA National Audit Limited Company.*

Ông Bình có bằng Cử Nhân Kinh Tế Ngành Ngân Hàng, Đại Học Kinh Tế Quốc Dân, Thạc Sĩ Kế Toán, Phân Tích Tài Chính Đại Học Latrobe, Australia, Chứng Chỉ Kiểm Toán Viên (CPA) của Bộ Tài Chính.

*Mr. Binh holds a bachelor's degree in Banking form Hanoi National Economics University, a master's degree in professional accounting from LaTrobe University, Australia, a Master's degree in Financial Analysis from LaTrobe University, Australia, and VACPA issues by Ministry of Finance.*

**Bà Tô Minh Hương**  
**Ms. To Minh Huong**

Thành viên độc lập  
*Independent member*

Bà Hương hiện tại là Tổng giám đốc Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Bác Sĩ Bên Bạ.

Ms. Huong is General Director of Doctor for you Technology Joint Stock Company.

Trước khi tham gia Công Ty Cổ Phần Công Nghệ Bác Sĩ Bên Bạ, Bà Hương có nhiều năm kinh nghiệm trong hoạt động phân tích đầu tư chứng khoán và quản lý tài sản. Bà Hương là Tổng Giám Đốc và thành viên Hội Đồng Quản Trị của Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Morgan Stanley Hương Việt từ năm 2007. Trước khi làm việc tại Công Ty Cổ Phần Chứng Khoán Morgan Stanley Hương Việt, Bà Hương là Đồng sự (partner) và Giám Đốc Đầu Tư (CIO) tại Vietnam Partners LLC, phụ trách các vấn đề đầu tư và quản lý danh mục đầu tư từ năm 2005-2007. Từ năm 2002-2004, Bà Hương là phụ trách nhóm của Dự án Basel 2 Ngân Hàng Bank West của Úc và trước đó, bà là Chuyên gia phân tích

## Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD/ SSIAM VNFIN LEAD ETF

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ QUÝ IV NĂM 2024 (TIẾP THEO)  
REPORT OF THE FUND MANAGEMENT COMPANY Q4 2024 (CONTINUED)

tín dụng các khách hàng tổ chức lớn, phụ trách quan hệ khách hàng với các tổ chức lớn của Citibank N.A Hà Nội.

*Before participating in Doctor for You Technology Joint Stock Company, Ms. Huong has many years of experience in securities investment analysis and asset management. Ms. Huong was General Director and member of the Board of Directors of Morgan Stanley Huong Viet Securities Joint Stock Company from 2007 to April 2020. Before working at Morgan Stanley Huong Viet Securities Joint Stock Company, Ms. Huong is a Partner and an Investment Officer (CIO) at Vietnam Partners LLC, in charge of investment issues and portfolio management from 2005-2007. From 2002-2004, Ms. Huong was the team leader of West Bank Basel 2 Project in Australia and before that, she was a Credit Analyst for large institutional clients, in charge of customer relations with other a major organization of Citibank NA Hanoi.*

Bà Hương có bằng cử nhân ngành tài chính ngân hàng của Đại Học South Australia, Australia và bằng thạc sỹ ngân hàng, thạc sỹ kinh tế tài chính của Trường Đại Học Massey, New Zealand. Đồng thời, bà Hương cũng có chứng chỉ hành nghề quản lý quỹ do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước cấp.

*Ms. Huong holds a bachelor's degree in banking and finance from the University of South Australia, Australia and a master's degree in banking and a master's degree in economics and finance from Massey University, New Zealand. At the same time, Ms. Huong also has a fund management practice certificate issued by the State Securities Commission.*

**Bà Nguyễn Thị Hồng Hải**  
**Ms. Nguyen Thi Hong Hai**

Thành viên

Member

Bà Hải có nhiều năm kinh nghiệm trong lĩnh vực tư vấn pháp luật, đặc biệt là pháp luật về tài chính, ngân hàng. Bà Hải hiện đang là Giám Đốc Luật Và Kiểm Soát Tuân Thủ của Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI (SSIAM), chủ nhiệm Câu Lạc Bộ Luật của Hiệp Hội Kinh Doanh Chứng Khoán. Trước khi gia nhập SSIAM vào năm 2012, Bà Hải đã đảm nhận các vị trí như Chánh Văn Phòng Hội Đồng Quản Trị kiêm Thư Ký Hội Đồng Quản Trị, Trưởng Ban Pháp Chế Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Tiên Phong; Trợ Lý Pháp Luật Ban Tổng Giám Đốc Công Ty Cổ Phần FPT, Luật Sư Trưởng Vietnam Land Group Of Companies và Chuyên Viên Pháp Luật, Vụ Pháp Luật Dân Sự - Kinh Tế, Bộ Tư Pháp.

*Ms. Hai has many years of experience in legal consulting, especially finance and banking law. Ms. Hai is currently the Director of Law and Compliance of SSI Asset Management Company Limited (SSIAM), chairman of the Law Club of the Securities Trading Association. Before joining SSIAM in 2012, Ms. Hai has held positions such as Chief of Office of the Board of*



## Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD/ SSIAM VNFIN LEAD ETF

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ QUÝ IV NĂM 2024 (TIẾP THEO)  
REPORT OF THE FUND MANAGEMENT COMPANY Q4 2024 (CONTINUED)

*Directors cum Secretary of the Board of Directors, Head of Legal Department of Tien Phong Commercial Joint Stock Bank; Legal Assistant Board of Directors FPT Joint Stock Company, Chief Lawyer of Vietnam Land Group Of Companies and Legal Specialist, Civil - Economic Law Department, Ministry of Justice.*

Bà Hải tốt nghiệp Cử Nhân Luật, chuyên ngành Luật Kinh Tế, Đại Học Luật Hà Nội và Thạc Sĩ Luật So Sánh, Đại Học Nagoya, Nhật Bản và đang là thành viên của Đoàn Luật Sư Hà Nội.

*Ms. Hai graduated with a Bachelor of Laws, majoring in Economic Law, Hanoi Law University and a Master in Comparative Law, Nagoya University, Japan and is currently a member of the Hanoi Bar Association.*

## Quý ETF SSIAM VNFIN LEAD/ SSIAM VNFIN LEAD ETF

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUÝ QUÝ IV NĂM 2024 (TIẾP THEO)  
REPORT OF THE FUND MANAGEMENT COMPANY Q4 2024 (CONTINUED)

### 7. THÔNG TIN KHÁC (tiếp theo)/ OTHER INFORMATION (continued)

#### Ban Điều hành SSIAM/ SSIAM Board of Management

**Bà Nguyễn Ngọc Anh**

**Ms. Nguyen Ngoc Anh**

Tổng Giám Đốc

*Chief Executive Officer*

Bà Ngọc Anh là Tổng Giám Đốc của SSIAM từ tháng 11/2022.

*Ms Ngoc Anh is the CEO of SSIAM since November 2022.*

Bà Ngọc Anh có nhiều năm kinh nghiệm làm việc tại Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI, trong đó hiệu năm đảm nhiệm vị trí Giám đốc Khối Dịch vụ Ngân hàng đầu tư (IB) kiêm trợ lý Chủ tịch HĐQT. Bà đã dẫn dắt khối IB của SSI đạt được nhiều thành tựu trên thị trường.

*Ms. Ngoc Anh has many years of experience with SSI Securities Corporation JSC and acted as Managing Director and Head of Investment Banking Department, Cum. Assistant to the Chairman of SSI. She has lead Investment Banking of SSI to get many achievements in the market.*

Bà là thành viên HĐQT của một số công ty niêm yết trong các lĩnh vực như: dầu khí, thực phẩm, dịch vụ hàng không ...

*She is the member of Board of Directors in several listed companies in various sectors including oil & gas, confectionary, airport service...*

Bà Ngọc Anh có Thạc sĩ tài chính của trường Đại học Wollongong, Úc, bằng MBA của trường Đại học Bắc Alabama, Hoa Kỳ, bằng cử nhân kinh tế của trường Đại học Kinh tế Quốc dân, và bằng cử nhân Ngoại ngữ của trường Đại học Ngoại ngữ Việt Nam.

*Ms. Ngoc Anh holds a Bachelor Degree in Economics from National University of Economics, English Language from Vietnam University of Languages and International Studies, Master Degree in Finance from University of Wollongong (Australia) and MBA from University of North Alabama (USA).*

**Bà Tô Thùy Linh**

**Ms. To Thuy Linh**

Phó Tổng Giám Đốc

*Deputy Chief Executive Officer*

Bà Linh là Phó Tổng giám đốc phụ trách Khối Vận hành từ của SSIAM từ tháng 11/2016. Trước đó, bà Linh là Giám đốc Phát triển Sản phẩm của SSIAM.

*Ms. Linh is the Chief Operating Officer in charge of the Operations Division of SSIAM since November 2016. Prior to that Ms. Linh was the Product Development Manager of SSIAM.*



## Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD/ SSIAM VNFIN LEAD ETF

BÁO CÁO CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ QUÝ IV NĂM 2024 (TIẾP THEO)  
REPORT OF THE FUND MANAGEMENT COMPANY Q4 2024 (CONTINUED)

**Ông Nguyễn Phan Dũng**

**Mr. Nguyen Phan Dung**

Phó Tổng Giám Đốc

Deputy Chief Executive Officer

Bà Linh có bằng Thạc sĩ chuyên ngành Ngân hàng của trường University of New South Wales và Cử nhân chuyên ngành Tài chính và Kế toán của trường University of Sydney, Úc

*Ms. Linh holds a master's degree in Banking from the University of New South Wales, Australia and a BA degree in Finance and Accounting, from the University of Sydney.*

Ông Dũng là Phó Tổng Giám Đốc của SSIAM từ tháng 07/2013. Ông cũng là Giám Đốc Đầu Tư của Quỹ Daiwa – SSIAM II và Daiwa- SSIAM III.

*Mr Dung is Deputy CEO of SSIAM since July 2013. Mr Dung is also Investment Director of Daiwa – SSIAM II and Daiwa- SSIAM III Funds.*

Ông Dũng có nhiều kinh nghiệm trong lĩnh vực phân tích với các định chế tài chính như Chicaco Board of Trade, Intercall và Ngân hàng ABN AMRO ở Chicago, Hoa Kỳ.

*Mr. Dung has many years of experience in finance and investment in financial institutions such as ABN AMRO, Chicago Board of Trade and InterCall in USA.*

Ông Dũng là thành viên HĐQT của một số công ty niêm yết và/hoặc chưa niêm yết.

*Mr. Dung is member of Board of Directors of several listed and/or unlisted companies.*

Ông Dũng có bằng MBA của trường Loyola University, Chicago, Hoa Kỳ, nơi ông là thành viên của chương trình Beta Gamma Sigma và cũng là thành viên của Hiệp Hội Quản lý Rủi Ro Quốc Tế, và bằng Cử nhân Kinh tế của trường Knox College.

*Mr. Dung holds a MBA from Loyola University, USA, and a BA in Economics from Knox College. He is a member of the school's Beta Gamma Sigma program and a member of the International Risk Management Association.*

Hà Nội, Ngày 20 tháng 01 năm 2025/ Hanoi, 20 January 2025  
Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/ SSI Asset Management Co.,Ltd



*Lê Thùy Linh*  
**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**





(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC on 16 November 2020 of Ministry of Finance)

**BÁO CÁO VỀ THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG**  
**REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE CERTIFICATE**

Ngày báo cáo: 17/01/2025 / Reporting date: 17 Jan 2025

1	Công ty quản lý quỹ: Fund Management Company:	Công ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI SSI Asset Management Company Limited
2	Ngân hàng giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
3	Tên Quỹ: Fund name:	QUỸ ETF SSIAM VNFIN LEAD SSIAM VNFIN LEAD ETF
4	Kỳ báo cáo: Reporting Date:	Quý 4 năm 2024 Quarter 4 of 2024

Đơn vị tính/Currency: VND

STT NO	CHỈ TIÊU CRITERIA	Mã số Item No	KỲ BÁO CÁO THIS PERIOD 31/12/2024	KỲ TRƯỚC LAST PERIOD 30/09/2024
A	Giá trị tài sản ròng/ Net asset value	2100		
A.1	Giá trị đầu kỳ/ Opening balance	2101		
	Của quỹ/ of fund	2101.1	610.066.526.318	675.502.708.425
	Của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot	2101.2	2.202.406.232	2.028.536.661
	Của một chứng chỉ quỹ/ per certificate	2101.3	22.024,06	20.285,36
A.2	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ/ Closing balance	2102		
	Của quỹ/ of fund	2102.1	480.396.213.057	610.066.526.318
	Của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot	2102.2	2.193.590.013	2.202.406.232
	Của một chứng chỉ quỹ/ per certificate	2102.3	21.935,90	22.024,06
A.3	Thay đổi giá trị tài sản ròng trong kỳ, trong đó Change of net asset value during the period, in which	2103		
	Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của quỹ trong kỳ Change due to investment activities during the period	2103.1	(730.210.114)	52.031.424.629
	Thay đổi do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ trong kỳ Change due to subscription, redemption during the period	2103.2	(128.940.103.147)	(117.467.606.736)
	Thay đổi do việc phân phối thu nhập của quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change due to profit distribution to investors during the period	2103.3		
A.4	Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ so với kỳ trước Change of net asset value per certificate in comparison to previous period	2104	(88,16)	1.738,70
A.5	Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/lowest net asset value within the nearest 52 weeks	2105		
	Giá trị cao nhất/ Highest value (VND)	2105.1	2.317.903.334.612	3.914.914.344.751
	Giá trị thấp nhất/ Lowest value (VND)	2105.2	439.036.081.855	482.978.922.989
A.6	Tỷ lệ sở hữu nước ngoài (không áp dụng với quỹ niêm yết) Foreign investors' ownership ratio (not applicable for listed fund)	2106		
	Số lượng chứng chỉ quỹ/ Number of Fund Certificates	2106.1		
	Tổng giá trị/ Total value	2106.2		
	Tỷ lệ sở hữu/ Ownership ratio	2106.3		
B	Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ quỹ Market price (closing price of last session within the reporting day) of a certificate	2107		
B.1	Giá trị đầu kỳ/ Opening balance	2108	22.020	20.350
B.2	Giá trị cuối kỳ/ Closing balance	2109	22.100	22.020
B.3	Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước Change of market price during the period in comparison to previous period	2110	80	1.670
B.4	Chênh lệch giữa giá thị trường của một chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ Variance between market price and net asset value of one fund certificate	2111		
	Chênh lệch tuyệt đối/ Absolute variance (VND)	2111.1	164,10	(4,06)
	Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+)) Relative variance (discount (-)/surplus (+))	2111.2	0,75%	(0,02)%
B.5	Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất Highest/lowest market value within the nearest 52 weeks	2112		
	Giá trị cao nhất/ Highest value (VND)	2112.1	22.310	22.020
	Giá trị thấp nhất/ Lowest value (VND)	2112.2	18.540	16.920

Đại diện có thẩm quyền của Ngân Hàng Giám Sát  
Authorised Representative of Supervisory Bank  
TRƯỜNG TRUNG TÂM  
NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý Quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company  
SSI  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC





(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated on 16 Nov 2020 by Ministry of Finance )

**BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**  
**REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES**

Quý 4 năm 2024 / Quarter 4 of 2024

1	<b>Tên Quỹ:</b> Fund name:	<b>QUỸ ETF SSIAM VNFIN LEAD</b> SSIAM VNFIN LEAD ETF
2	<b>Tên Công ty Quản lý Quỹ:</b> Fund Management Company:	<b>Công ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI</b> SSI Asset Management Company Limited
3	<b>Ngân hàng Giám sát:</b> Supervising bank:	<b>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam</b> Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
4	<b>Ngày lập báo cáo:</b> Reporting Date:	<b>17/01/2025</b> 17 Jan 2025

**A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

**I. BÁO CÁO VỀ TÀI SẢN CỦA QUỸ/ ASSET REPORT**

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 As at 31 Dec 2024	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 As at 30 Sep 2024	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
I	<b>Tài sản Assets</b>	<b>2200</b>			
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and cash equivalents	2201	869.685.990	9.967.813.524	23,72%
	Tiền Cash	2202			
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2203	869.685.990	9.967.813.524	23,72%
	Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	2203.1			
	Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's redemption	2203.2			
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	2203.3	869.685.990	9.967.813.524	23,72%
	Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives	2203.4			
	Tài khoản phong tỏa Escrow account	2203.5			
	Các khoản tương đương tiền Cash equivalents	2204			



STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 As at 31 Dec 2024	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 As at 30 Sep 2024	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investments	2205	480.201.919.750	604.414.718.250	20,85%
	Cổ phiếu niêm yết Listed shares	2205.1	480.201.919.750	602.328.014.250	20,85%
	Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted shares	2205.2			
	Trái phiếu Bonds	2205.3			
	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of Deposit	2205.4			
	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposit with term over three (03) months	2205.5			
	Quyền mua chứng khoán Investment - Rights	2205.6		2.086.704.000	
	Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts	2205.7			
	Đầu tư khác Other Investments	2205.8			
I.3	Thu từ cho thuê bất động sản đầu tư (không áp dụng) Receivables from rental of investment property (not applicable)				
I.4	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon Receivables	2206		1.962.136.900	
	Phải thu cổ tức Dividend receivables	2206.1		1.962.136.900	
	Phải thu trái tức Coupon receivables	2206.2			
I.5	Lãi được nhận Interest receivables	2207			
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Interest receivable from deposit with term less than three (03) months	2207.1			
	Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Interest receivables from deposit with term more than three (03) months	2207.2			
	Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest receivable from Certificates of Deposits	2207.3			
I.6	Tiền bán bất động sản chờ thu (không áp dụng) Real Estate Proceeds Receivables (not applicale)	2209			
I.7	Tiền bán chứng khoán chờ thu Securities Trading Receivables	2208			
I.8	Các khoản phải thu khác Other receivables	2210			
	Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	2210.1			
	Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	2210.2			



STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 As at 31 Dec 2024	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 As at 30 Sep 2024	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
	Các khoản khác Others	2210.3			
I.9	Các tài sản khác Other assets	2211		7.541.005	
	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on securities on hold	2211.1			
	Trả trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD Prepaid expense for security registration at VSD	2211.2			
	Trả trước giá dịch vụ đăng ký niêm yết gửi HOSE Prepaid expense for listed registration at HOSE	2211.3			
	Trả trước giá dịch vụ quản lý niêm yết gửi HOSE Prepaid expense for listed management at HOSE	2211.4		7.541.005	
	Trả trước lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động Quỹ ETF Prepaid expense for Prepaid expense for Register fee for ETF operation to SSC	2211.5			
	Trả trước phí kiểm toán Prepaid for audit fee	2211.6			
I.10	<b>TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS</b>	<b>2212</b>	<b>481.071.605.740</b>	<b>616.352.209.679</b>	<b>20,86%</b>
II	<b>Nợ Liabilities</b>	<b>2213</b>			
II.1	Tiền phải thanh toán mua bất động sản (không áp dụng) Real Estate Trading Payables (not applicable)				
II.2	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán Securities Trading Payables	2214		4.444.745.000	
II.3	Các khoản phải trả khác Other payables	2215	675.392.683	1.840.938.361	21,72%
	Phải trả nhà đầu tư Payables to investors	2215.1		1.231.207.174	
	Phải trả cho nhà đầu tư về mua chứng chỉ quỹ Payables to investors for subscription	2215.1.1		460.975.525	
	Phải trả nhà đầu tư trên cổ tức đã thu Payables to investors for collected dividend	2215.1.2			
	Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable to investors	2215.1.3		770.231.649	
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Taxes Payables and obligations to the State Budget	2215.2			



STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 As at 31 Dec 2024	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 As at 30 Sep 2024	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
	Phải trả phí phát hành, mua lại chứng chỉ quỹ cho Đại lý phân phối và Công ty quản lý quỹ Subscription and Redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	2215.3			
	<i>Phải trả phí cho các Đại lý phân phối về mua bán Chứng chỉ quỹ</i> <i>Subscription and Redemption fee payable to distributors</i>	2215.3.1			
	<i>Phải trả phí cho Công ty quản lý quỹ về mua bán Chứng chỉ quỹ</i> <i>Subscription and Redemption fee payable to fund management company</i>	2215.3.2			
	Phải trả thu nhập cho nhà đầu tư Profit distribution payables	2215.4			
	Phải trả thù lao ban đại diện quỹ Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	2215.5			
	Phải trả phí quản lý cho công ty quản lý quỹ Management fee payable	2215.6	259.847.346	298.384.097	19,89%
	Phải trả phí quản trị quỹ Fund Administration fee payable	2215.7	16.500.000	16.585.943	24,88%
	Phải trả phí giám sát Supervisory service fee payable	2215.8	8.794.836	10.099.155	19,89%
	Phí giao dịch Transaction fee	2215.9			
	<i>Phải trả phí môi giới</i> <i>Broker fee payable</i>	2215.9.1			
	<i>Phải trả phí thanh toán bù trừ chứng khoán</i> <i>Clearing settlement fee payables</i>	2215.9.2			
	Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ ETF Accrued expenses for Custodian services	2215.10	23.985.910	27.987.620	19,89%
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản</i> <i>Custodian service - Safe Custody Fee</i>	2215.10.1	23.985.910	27.543.145	19,89%
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán</i> <i>Custodian service - Transaction fee</i>	2215.10.2		444.475	
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD</i> <i>Custodian service - VSD fee</i>	2215.10.3			
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản ký quỹ cho các hợp đồng phái sinh</i> <i>Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts</i>	2215.10.4			
	Phải trả phí kiểm toán Audit fee payable	2215.11	46.980.000	70.341.597	102,35%
	Phải trả phí họp đại hội thường niên General meeting expense payable	2215.12			
	Phải trả phí báo cáo thường niên Annual report expense payable	2215.13			



STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 As at 31 Dec 2024	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 As at 30 Sep 2024	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
	Phải trả phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Transfer Agency fee payable	2215.14	16.500.000	16.500.000	100,00%
	Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for iNAV calculation	2215.15	139.204.172	77.269.174	14,76%
	Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for Index usage	2215.16	163.580.419	86.327.270	28,90%
	Dự chi phí dịch vụ tạo lập thị trường Accrued expense for market maker services	2215.17			
	Phải trả khác Other payable	2215.18		6.236.331	
	<i>Phải trả phí báo giá Price feed fee payable</i>	<i>2215.18.1</i>			
	<i>Trích trước phí công tác, họp của Ban đại diện Accrued expenses for Fund's Board of Representatives travelling, meeting</i>	<i>2215.18.2</i>			
	<i>Trích trước phí quản lý thường niên trả UBCKNN Accrued expenses for annual fee pay to SSC</i>	<i>2215.18.3</i>		6.236.331	
	<i>Trích trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD Accrued expense for security registration at VSD</i>	<i>2215.18.4</i>			
	<i>Lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động quỹ ETF trả UBCKNN Register fee for ETF operation payable to SSC</i>	<i>2215.18.5</i>			
	<i>Phí dịch vụ đăng ký chứng khoán trả VSD Security register fee payable to VSD</i>	<i>2215.18.6</i>			
	<i>Phải trả, phải nộp khác Other payables</i>	<i>2215.18.7</i>			
	<i>Chi phí phải trả khác của công ty QLQ Other expenses</i>	<i>2215.18.8</i>			
	<i>Phải trả giá dịch vụ đăng ký niêm yết gửi HOSE Accrued expense for listed registration at HOSE</i>	<i>2215.18.9</i>			
	Vay ngắn hạn Short-term loans	2215.19			
	<i>Gốc khoản vay ngắn hạn Short-term loans Principal</i>	<i>2215.19.1</i>			
	<i>Trích trước lãi vay ngắn hạn Accrued Interest Expense</i>	<i>2215.19.2</i>			
<b>II.4</b>	<b>TỔNG NỢ TOTAL LIABILITIES</b>	<b>2216</b>	<b>675.392.683</b>	<b>6.285.683.361</b>	<b>21,72%</b>
	Tài sản ròng của Quỹ (= I.10 - II.4) Net Asset Value (= I.10 - II.4)	2217	480.396.213.057	610.066.526.318	20,86%
	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành Total Outstanding Fund Certificates	2218	21.900.000	27.700.000	17,44%

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 As at 31 Dec 2024	Tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 As at 30 Sep 2024	%/cùng kỳ năm trước %/against last year
	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ (III/V) Net asset value per Fund certificate (III/V)	2219	21.935,90	22.024,06	119,61%

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng Giám sát  
 Authorised Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý Quỹ  
 Authorised Representative of Fund Management Company

TRƯỜNG TRUNG TÂM



NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

*Võ Trí Thành*



CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ SSI

*Trần Thùy Linh*  
 PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC





(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 Nov 2020 by Ministry of Finance)

**BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**  
**REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES**

Quý 4 năm 2024 / Quarter 4 of 2024

1	<b>Tên Quỹ:</b> Fund name:	<b>QUỸ ETF SSIAM VNFIN LEAD</b> SSIAM VNFIN LEAD ETF
2	<b>Tên Công ty Quản lý Quỹ:</b> Fund Management Company:	<b>Công ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI</b> SSI Asset Management Company Limited
3	<b>Ngân hàng Giám sát:</b> Supervising bank:	<b>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam</b> Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
4	<b>Ngày lập báo cáo:</b> Reporting Date:	<b>17/01/2025</b> 17 Jan 2025

**A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

**II. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG / PROFIT AND LOSS REPORT**

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Quý 4 năm 2024 Quarter 4 of 2024	Quý 3 năm 2024 Quarter 3 of 2024	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
I	<b>Thu nhập từ hoạt động đầu tư</b> <b>Income from Investment Activities</b>	<b>2220</b>	<b>2.741.042</b>	<b>5.173.523.487</b>	<b>21.047.564.290</b>
1	Thu từ bất động sản cho thuê (không áp dụng) Income from rental property (not applicable)				
2	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon	2221		5.170.820.960	21.030.174.460
	Cổ tức được nhận Dividend received	2221.1		5.170.820.960	21.030.174.460
	Trái tức được nhận Coupon received	2221.2			
3	Lãi được nhận Income from Interest	2222	2.741.042	2.702.527	17.389.830
	Lãi tiền gửi ngân hàng Income from Bank Deposit	2222.1	2.741.042	2.702.527	17.389.830
	Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest from Certificates of Deposit	2222.2			
4	Các khoản thu nhập khác Other income	2223			
	Thu nhập khác về đầu tư Other investment income	2223.1			
	Thu nhập khác Other income	2223.2			



STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Quý 4 năm 2024 Quarter 4 of 2024	Quý 3 năm 2024 Quarter 3 of 2024	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
	<i>Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi</i> <i>Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income</i>	2223.3			
<b>II</b>	<b>Chi phí Expense</b>	<b>2224</b>	<b>1.436.633.156</b>	<b>1.665.320.308</b>	<b>11.003.855.187</b>
1	Chi phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ Management Fee paid to Fund Management Company	2225	805.154.973	1.004.499.289	7.141.867.553
2	Chi phí lưu ký, giám sát trả cho Ngân hàng Giám sát Custody, Supervising Fees paid to Supervising Bank	2226	140.270.780	159.406.240	1.126.676.438
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản</i> <i>Custodian service - Safe Custody Fee</i>	2226.1	74.321.995	92.723.008	659.249.304
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán</i> <i>Custodian service - Transaction fee</i>	2226.2	19.686.198	8.392.686	46.344.298
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD</i> <i>Custodian service - VSD fee</i>	2226.3	19.011.189	24.292.105	179.358.085
	<i>Phí giám sát</i> <i>Supervisory fee</i>	2226.4	27.251.398	33.998.441	241.724.751
	<i>Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản ký quỹ cho các hợp đồng phái sinh</i> <i>Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts</i>	2226.5			
3	Chi phí quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan (nếu có) Fund Administration Fee and other fees paid to relevant Fund's services providers	2227	205.344.302	232.531.309	1.439.130.806
	<i>Chi phí dịch vụ quản trị Quỹ</i> <i>Fund Administration Fee</i>	2227.1	49.656.155	52.434.865	372.803.395
	<i>Chi phí dịch vụ Đại lý Chuyển nhượng</i> <i>Transfer Agency Fee</i>	2227.2	16.500.000	16.500.000	66.000.000
	<i>Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE</i> <i>Expenses payable to HOSE for iNAV calculation</i>	2227.3	61.934.998	77.269.174	549.374.419
	<i>Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE</i> <i>Expenses payable to HOSE for Index usage</i>	2227.4	77.253.149	86.327.270	450.952.992
	<i>Phí dịch vụ tạo lập thị trường</i> <i>Expenses payable for market marker service</i>	2227.5			
4	Chi phí dịch vụ quản lý bất động sản (không áp dụng) Real Estate Management Service fee (not applicable)				



STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Quý 4 năm 2024 Quarter 4 of 2024	Quý 3 năm 2024 Quarter 3 of 2024	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
5	Chi phí dịch vụ định giá bất động sản (không áp dụng) Real estate valuation service fees (not applicable)				
6	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán Audit fee	2228	23.618.403	23.618.346	93.960.000
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ bảo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ Legal consultancy expenses, price quotation fee, other valid expenses, remuneration payable to fund representative board	2229	75.000.000	75.000.000	300.000.000
	<i>Thù lao trả cho ban đại diện quỹ Remuneration for Fund's Board of Representatives</i>	2229.1	75.000.000	75.000.000	300.000.000
	<i>Chi phí cung cấp bảo giá chứng khoán Price feed fee Expenses</i>	2229.2			
	<i>Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý Legal consultancy expenses</i>	2229.3			
8	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư, ban đại diện quỹ Fee for drafting, printing, distribution of prospectus, summarised prospectus, financial statements, transaction confirmations, account statements and other documents to investors; information disclosure fee; fee for organising annual general meeting, board of representatives meeting	2230			25.583.553
	<i>Chi phí họp Đại hội Quỹ Meeting expense</i>	2230.1			
	<i>Phí báo cáo thường niên Annual report expense</i>	2230.2			
	<i>Chi phí họp, công tác của ban đại diện Quỹ Fund's Board of Representatives meeting, travelling expense</i>	2230.3			
	<i>Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses for information disclosure of the Fund</i>	2230.4			
	<i>Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... Expense</i>	2230.5			25.583.553
9	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ Expenses related to execution of fund's asset transactions	2231	157.285.990	139.378.449	732.421.410
	<i>Chi phí môi giới Brokerage fee expense</i>	2231.1	157.285.990	139.378.449	732.421.410
	<i>Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee</i>	2231.2			



STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Quý 4 năm 2024 Quarter 4 of 2024	Quý 3 năm 2024 Quarter 3 of 2024	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
10	Các loại chi phí khác Other expenses	2232	29.958.708	30.886.675	144.215.427
	<i>Chi phí thiết lập Quỹ Set up Expenses</i>	2232.1			
	<i>Phí niêm yết, phí đăng ký chứng khoán Listing fee, registration fee</i>	2232.2	7.541.005	7.540.977	30.000.000
	<i>Phí quản lý thường niên phải trả cho UBCKNN Annual management fee paid to SSC</i>	2232.3	1.263.669	1.263.698	7.500.000
	<i>Phí ngân hàng Bank charges</i>	2232.4	754.034	682.000	3.615.427
	<i>Chi phí lãi vay Borrowing Interest Expenses</i>	2232.5			
	<i>Chi phí khác Other Expenses</i>	2232.6			
	<i>Phí thực hiện quyền trả cho VSD Fee paid to VSD for getting the list of investors</i>	2232.7	9.900.000	9.900.000	50.100.000
	<i>Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD Additional registration fee pay for VSD</i>	2232.8	10.500.000	11.500.000	53.000.000
III	<b>Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (= I - II) Net Income from Investment Activities (= I - II)</b>	2233	<b>(1.433.892.114)</b>	<b>3.508.203.179</b>	<b>10.043.709.103</b>
IV	<b>Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư Gain / (Loss) from Investment</b>	2234	<b>703.682.000</b>	<b>48.523.221.450</b>	<b>271.826.940.250</b>
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư hoặc chuyển nhượng bất động sản Realised Gain / (Loss) from disposal of investment or real estate transfer	2235	35.892.195.244	49.401.941.629	475.919.079.674
	<i>Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from sales investments</i>	2235.1	8.481.422.498	3.704.331.607	44.635.765.699
	<i>Lãi (lỗ) trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realized gain (losses) from exchange trade fund certificate</i>	2235.2	27.383.162.746	45.439.375.022	430.744.628.975
	<i>Lãi (lỗ) giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realized gain (losses) from restricted securities transaction</i>	2235.3	27.610.000	258.235.000	538.685.000
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price	2236	(35.188.513.244)	(878.720.179)	(204.092.139.424)
V	<b>Thay đổi của giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV) Change of Net Asset Value of the Fund due to investment activities during the period (= III + IV)</b>	2237	<b>(730.210.114)</b>	<b>52.031.424.629</b>	<b>281.870.649.353</b>
VI	<b>Giá trị tài sản ròng đầu kỳ Net Asset Value at the beginning of period</b>	2238	<b>610.066.526.318</b>	<b>675.502.708.425</b>	<b>2.303.404.728.670</b>



STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Quý 4 năm 2024 Quarter 4 of 2024	Quý 3 năm 2024 Quarter 3 of 2024	Lũy kế từ đầu năm Accumulated figure from the beginning of the year
VII	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ trong kỳ Change of Net Asset Value of the Fund during the period	2239	(129.670.313.261)	(65.436.182.107)	(1.823.008.515.613)
	Trong đó: In which:	2240			
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do các hoạt động đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to investment activities during the period	2241	(730.210.114)	52.031.424.629	281.870.649.353
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ do việc chi trả lợi tức/ cổ tức của Quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ Change of Net Asset Value due to dividends payment to investors during the period				
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm/mua lại chứng chỉ quỹ Change of Net Asset Value due to subscription/redemption during the period	2242	(128.940.103.147)	(117.467.606.736)	(2.104.879.164.966)
	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to subscription during the period	2242.1	69.180.862.326	211.845.996.530	509.330.776.369
	Thay đổi giá trị tài sản ròng do mua lại Chứng chỉ Quỹ Change of Net Asset Value due to redemption during the period	2242.2	(198.120.965.473)	(329.313.603.266)	(2.614.209.941.335)
VIII	Giá trị tài sản ròng cuối kỳ Net Asset Value at the end of period	2243	480.396.213.057	610.066.526.318	480.396.213.057
IX	Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual profit (only applicable to annual report)	2244			
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm) Average annual rate of return (only applicable to annual report)	2245			

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng Giám sát  
Authorised Representative of Supervisory Bank



TRƯƠNG TRUNG TÂM

NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý Quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company



CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ SSI

Trần Thùy Linh  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC





Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của Quỹ  
Appendix XXVI. Report on Fund's Activities

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 Nov 2020 by Ministry of Finance)

**BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**  
**REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 / As at 31 Dec 2024

1	Tên Quỹ: Fund name:	QUỸ ETF SSIAM VNFIN LEAD SSIAM VNFIN LEAD ETF
2	Tên Công ty Quản lý Quỹ: Fund Management Company:	Công ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI SSI Asset Management Company Limited
3	Tên Ngân hàng Giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
4	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	17/01/2025 17 Jan 2025

**A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/ GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

**III. BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ/ INVESTMENT PORTFOLIO REPORT**

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No.	Loại tài sản (nêu chi tiết) Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
I	Bất động sản đầu tư (không áp dụng) Real estate investment (not applicable)					
II	Cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch, chứng chỉ quỹ niêm yết Listed shares, trading registration shared, listed fund certificates	2246				
1	ACB	2246.1	1.631.615	25.800	42.095.667.000	8,75%
2	BID	2246.2	40.486	37.550	1.520.249.300	0,32%
3	CTG	2246.3	324.327	37.800	12.259.560.600	2,55%
4	EIB	2246.4	836.434	19.300	16.143.176.200	3,36%
5	HCM	2246.5	126.770	29.400	3.727.038.000	0,77%
6	HDB	2246.6	1.037.874	25.500	26.465.787.000	5,50%
7	LPB	2246.7	990.980	31.250	30.968.125.000	6,44%
8	MBB	2246.8	2.022.147	25.100	50.755.889.700	10,55%
9	MSB	2246.9	584.834	11.650	6.813.316.100	1,42%
10	NAB	2246.10	94.800	15.950	1.512.060.000	0,31%



STT No.	Loại tài sản (nêu chi tiết) Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
11	OCB	2246.11	86.550	11.400	986.670.000	0,21%
12	SHB	2246.12	1.493.455	10.250	15.307.913.750	3,18%
13	SSB	2246.13	197.758	16.750	3.312.446.500	0,69%
14	SSI	2246.14	1.495.684	26.050	38.962.568.200	8,10%
15	STB	2246.15	1.433.600	36.900	52.899.840.000	11,00%
16	TCB	2246.16	2.970.100	24.650	73.212.965.000	15,22%
17	TPB	2246.17	376.128	16.650	6.262.531.200	1,30%
18	VCB	2246.18	153.134	91.200	13.965.820.800	2,90%
19	VCI	2246.19	181.783	33.200	6.035.195.600	1,25%
20	VIB	2246.20	287.470	19.700	5.663.159.000	1,18%
21	VIX	2246.21	986.100	9.850	9.713.085.000	2,02%
22	VND	2246.22	800.025	12.600	10.080.315.000	2,10%
23	VPB	2246.23	2.684.299	19.200	51.538.540.800	10,70%
	<b>Tổng</b>	<b>2247</b>	<b>20.836.353</b>		<b>480.201.919.750</b>	<b>99,82%</b>
<b>III</b>	<b>Cổ phiếu chưa niêm yết, đăng ký giao dịch, chứng chỉ quỹ không niêm yết</b> <b>Unlisted shares, trading registration, unlisted fund certificates</b>	<b>2248</b>				
	Tổng Total	2249				
	<b>Tổng các loại cổ phiếu</b> <b>Total shares</b>	<b>2250</b>	<b>20.836.353</b>		<b>480.201.919.750</b>	<b>99,82%</b>
<b>IV</b>	<b>Trái phiếu</b> <b>Bonds</b>	<b>2251</b>				
	Tổng	2252				
<b>V</b>	<b>Các loại chứng khoán khác</b> <b>Other securities</b>	<b>2253</b>				
1	Quyền mua chứng khoán Investments - Rights	2253.1				
2	Chi tiết loại hợp đồng phái sinh(*) Index future contracts	2253.2				
	Tổng Total	2254				
	<b>Tổng các loại chứng khoán</b> <b>Total investment</b>	<b>2255</b>	<b>20.836.353</b>		<b>480.201.919.750</b>	<b>99,82%</b>
<b>VI</b>	<b>Các tài sản khác</b> <b>Other assets</b>	<b>2256</b>				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1				
2	Lãi trái phiếu được nhận Bond coupon receivables	2256.2				
3	Lãi tiền gửi được nhận Interest receivables from deposits	2256.3				



STT No.	Loại tài sản (nêu chi tiết) Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết) Receivables from investments sold but not yet settled (in details)	2256.4				
5	Phải thu NĐT liên quan đến chứng khoán mua hộ Receivable on securities buying on behalf of AP/investors	2256.5				
6	Phải thu khác Other receivables	2256.6				
7	Trả trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD Prepaid expense for security registration at VSD	2256.7				
8	Trả trước phí đăng ký niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed registration at HOSE	2256.8				
9	Trả trước giá dịch vụ quản lý niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed management at HOSE	2256.9				
10	Trả trước lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động Quỹ ETF Prepaid expense for Register fee for ETF operation payable to SSC	2256.10				
11	Trả trước phí kiểm toán Prepaid for audit fee	2256.11				
	<b>Tổng Total</b>	<b>2257</b>				
<b>VII</b>	<b>Tiền Cash</b>	<b>2258</b>				
1	Tiền, tương đương tiền Cash, Cash Equivalents	2258.1			869.685.990	0,18%
	Tiền mặt Cash	2258.1.1				
	Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	2258.1.2			869.685.990	0,18%
	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng Deposits with term less than three (03) months	2258.1.3				
2	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng Deposits with term over three (03) months	2258.2				
3	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit	2260				



STT No.	Loại tài sản (nêu chi tiết) Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
4	Công cụ chuyển nhượng... Transferable instruments...	2261				
	<b>Tổng Total</b>	<b>2262</b>			<b>869.685.990</b>	<b>0,18%</b>
<b>VIII</b>	<b>Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio</b>	<b>2263</b>	<b>20.836.353</b>		<b>481.071.605.740</b>	<b>100,00%</b>

Ghi chú:

(\* Tổng giá trị thị trường của hợp đồng phái sinh được trình bày ở trên là giá trị chênh lệch giữa giá trị cam kết và giá trị thị trường. Chi tiết chênh lệch giữa giá trị cam kết và giá trị thị trường như sau:

STT	Mã	Số lượng	Giá trị thị trường/ 1 hợp đồng (100,000 VND)	Tổng giá trị thị trường	Tổng giá trị cam kết	Chênh lệch giữa giá trị cam kết và giá trị thị trường
-----	----	----------	---	----------------------------	----------------------	--

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng Giám sát  
Authorized Representative of Supervisory Bank

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý Quỹ  
Authorized Representative of Fund Management Company

TRƯỞNG TRUNG TÂM



NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM



CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ SSI

Trần Thị Linh  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC





**Phụ lục XXVI. Mẫu báo cáo về hoạt động của quỹ**  
**Appendix XXVI. Report on Fund's Activities**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 Nov 2020 by Ministry of Finance)

**BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**  
**REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES**

Quý 4 năm 2024 / Quarter 4 of 2024

**1. Tên Công ty Quản lý Quỹ:**

Fund Management Company:

SSI Asset Management Company Limited

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

Supervising bank:

Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam

**3. Tên Quỹ:**

Fund name:

QUỸ ETF SSIAM VNFIN LEAD

SSIAM VNFIN LEAD ETF

17/01/2025

17 Jan 2025

**Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI**

SSI Asset Management Company Limited

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam

Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam

**QUỸ ETF SSIAM VNFIN LEAD**

SSIAM VNFIN LEAD ETF

17/01/2025

17 Jan 2025

**A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ ETF/GENERAL INFORMATION ON ETF FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

**IV. BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VAY, GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI/REPORT ON BORROWING AND REPO TRANSACTIONS**

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Nội dung hoạt động (nếu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chi tiêu Code	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
1	Các khoản vay tiền (nếu chi tiết từng hợp đồng) Borrowings (detail by each contract)	2286								
1.1	...	2287								
I	Tổng giá trị các khoản vay tiền/giá trị tài sản ròng Borrowings/NAV	2288								
2	Hợp đồng Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Repo Contract (Detail by each contract)	2289								
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng Repo/NAV	2290								
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II) Total Borrowings, Repo/NAV	2291								
3	Cho vay chứng khoán (nếu chi tiết từng hợp đồng) Margin (detail by each contract)	2292								
3.1	...	2292.1								





STT No	Nội dung hoạt động (nếu chi tiết theo mục tiêu và đối tác) Description	Mã chi tiêu Code	Đối tác Counterparty	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo Collateral	Kỳ hạn Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay Amount	Thời điểm giao dịch As at transaction date		Thời điểm báo cáo As at reporting date	
							Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV	Ngày tháng năm Date	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Balance/NAV
III	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Total Margin/NAV	2293								
4	Hợp đồng Reverse Repo (nếu chi tiết từng hợp đồng) Reverse Repo (Detail by each contract)	2295								
4.1	...	2295.1								
IV	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Reverse Repo/NAV	2296								
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (-III + IV) Total Loans/NAV	2297								

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng Giám sát  
Authorized Representative of Supervisory Bank



NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý Quỹ  
Authorized Representative of Fund Management Company



Trần Thị Ngọc Linh  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC





(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 Nov 2020 by Ministry of Finance)

**BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**  
**REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES**

Quý 4 năm 2024 / Quarter 4 of 2024

1	<b>Tên Quỹ:</b> Fund name:	<b>QUỸ ETF SSIAM VNFIN LEAD</b> SSIAM VNFIN LEAD ETF
2	<b>Tên Công ty Quản lý Quỹ:</b> Fund Management Company:	<b>Công ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI</b> SSI Asset Management Company Limited
3	<b>Ngân hàng Giám sát:</b> Supervising bank:	<b>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam</b> Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
4	<b>Ngày lập báo cáo:</b> Reporting Date:	<b>17/01/2025</b> 17 Jan 2025

**A. BÁO CÁO CHUNG VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA QUỸ/GENERAL INFORMATION ON FUND'S INVESTMENT ACTIVITIES**

**V. MỘT SỐ CHỈ TIÊU KHÁC / OTHER INDICATORS**

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Quý 4 năm 2024 Quarter 4 of 2024	Quý 3 năm 2024 Quarter 3 of 2024
<b>I</b>	<b>Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động</b> <b>Investment performance indicators (*)</b>	<b>2264</b>		
1	Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Management expense over average NAV ratio (%)	2265	0,65%	0,65%
2	Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho NHGS/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Custodian and supervising fee expense over average NAV ratio (%)	2266	0,11%	0,10%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ (%) Outsourcing service expenses over average NAV ratio (%)	22661	0,17%	0,15%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Audit fee expense over average NAV ratio (%)	2267	0,02%	0,02%
5	Chi phí trả cho tổ chức quản lý bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate management organisation/ Average NAV (%) (not applicable)			
6	Chi phí trả cho doanh nghiệp thẩm định giá bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) (không áp dụng) Fee paid to Real Estate valuation service provider/ Average NAV (%) (not applicable)			



STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Quý 4 năm 2024 Quarter 4 of 2024	Quý 3 năm 2024 Quarter 3 of 2024
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Legal consultancy, OTC price quotation and other valid service fees; Board of Representatives' remuneration expense over average NAV ratio (%)	2268	0,06%	0,05%
8	Tỷ lệ chi phí/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%) Operating expense over average NAV ratio (%)	2269	1,17%	1,08%
9	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) = (Tổng giá trị danh mục mua vào + tổng giá trị danh mục bán ra) / 2 / Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ Portfolio turnover rate (%) = (total value of buy-in portfolio + total proceeds of sale-out portfolio) / 2 / Average NAV (**)	2270	80,89%	38,94%
10	Tỷ lệ thu nhập (tính cả thu nhập từ lãi, cổ tức, trái tức, chênh lệch giá/ Giá trị tài sản ròng (không áp dụng) Income (including interest income, dividend, coupon income and unrealised gain)/ NAV (%) (not applicable)			
<b>II</b>	<b>Các chỉ tiêu khác</b> <b>Other indicators</b>	<b>2272</b>		
1	Quy mô quỹ đầu kỳ Fund scale at the beginning of the period	2273	277.000.000.000	333.000.000.000
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2274	277.000.000.000	333.000.000.000
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành đầu kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the beginning of period	2275	27.700.000	33.300.000
2	Thay đổi quy mô quỹ trong kỳ Change of Fund scale during the period	2276	-58.000.000.000	-56.000.000.000
	Thay đổi số lượng chứng chỉ quỹ trong kỳ Change of Number of Fund Certificates during the period	2277	-5.800.000	-5.600.000
	Thay đổi giá trị vốn trong kỳ (theo mệnh giá) Change in capital amount during the period (based on par value)	2278	-58.000.000.000	-56.000.000.000
	Số lượng chứng chỉ quỹ phát hành thêm trong kỳ Number of Fund Certificates subscribed during the period	2277.1	3.200.000	10.200.000
	Giá trị vốn thực huy động thêm trong kỳ (theo mệnh giá) Net subscription amount in period (based on par value)	2278.1	32.000.000.000	102.000.000.000
	Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ Number of Fund Certificates redeemed during the period	2277.2	9.000.000	15.800.000
	Giá trị vốn thực thanh toán trong kỳ (theo mệnh giá) Net redemption amount in period (based on par value)	2278.2	90.000.000.000	158.000.000.000
3	Quy mô quỹ cuối kỳ Fund scale at the end of the period	2279	219.000.000.000	277.000.000.000
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total value of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2280	219.000.000.000	277.000.000.000



STT No	Chỉ tiêu Indicators	Mã chỉ tiêu Code	Quý 4 năm 2024 Quarter 4 of 2024	Quý 3 năm 2024 Quarter 3 of 2024
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ đang lưu hành cuối kỳ Total number of outstanding Fund Certificate at the end of the period	2281	21.900.000	27.700.000
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2282	11,42%	6,50%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của 10 nhà đầu tư lớn nhất cuối kỳ Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period	2283	60,60%	67,34%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của nhà đầu tư nước ngoài cuối kỳ Foreign investors' ownership ratio at the end of the period	2284	36,46%	58,43%
7	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Net asset value per Fund Certificate at the end of period	2285	21.935,90	22.024,06
8	Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ cuối kỳ Market value per Fund Certificate at the end of period	2286	22.100	22.020
9	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh Number of investors of the Fund at the end of the period	2287	2.069	2.081

Ghi chú / Notes:

(\*) Các chỉ tiêu từ 1 đến 7 của "Chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động" đã được điều chỉnh để phản ánh số liệu trên cơ sở hoạt động tròn năm bằng cách nhân các chỉ tiêu này với 12 (đối với báo cáo tháng), 4 (đối với báo cáo quý), 2 (đối với báo cáo bán niên), 1 (đối với báo cáo năm).  
All Indicator starting from number 1 to 7 of "Investment performance indicators" are annualized to reflect a rate that is based on a full year operation by multiplying these indicators with 12 (monthly report) or 4 (quarterly report) or 2 (semi-annual report) or 1 (annual report).

(\*\*) Không tính đến giá trị cam kết của các hợp đồng tương lai chỉ số. Giá trị mua vào và bán ra của Quỹ không bao gồm giá trị giao dịch hoán đổi và giá trị giao dịch mua bán hộ của Quỹ cho các chứng khoán bị hạn chế theo quy định trong Bản cáo bạch của Quỹ.  
Excluding the committed value of the Index Futures contracts. Value of purchase/sale transactions of the Fund does not include value of exchange tradings and value of purchase/sale on behalf of investors of restricted securities according to the Prospectus.

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng Giám sát  
Authorised Representative of Supervisory Bank



TRƯƠNG TRUNG TÂM

Ngô Trí Thành  
NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý Quỹ  
Authorised Representative of Fund Management Company



CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ SSI

Trần Thùy Linh  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC





(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)  
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC dated 16 Nov 2020 by Ministry of Finance)

**BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**  
**REPORT ON INVESTMENT ACTIVITIES**

Quý 4 năm 2024 / Quarter 4 of 2024

1	Tên Công ty Quản lý Quỹ: Fund Management Company:	Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI SSI Asset Management Company Limited
2	Tên Ngân hàng Giám sát: Supervising bank:	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam
3	Tên Quỹ: Fund name:	QUỸ ETF SSIAM VNFIN LEAD SSIAM VNFIN LEAD ETF
4	Ngày lập báo cáo: Reporting Date:	17/01/2025 17 Jan 2025

**B. BÁO CÁO VỀ TÌNH HÌNH TỰ DOANH ĐẦU TƯ GIÁN TIẾP RA NƯỚC NGOÀI CỦA QUỸ (nếu có)**

**I. Tình hình thực hiện hạn mức tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài**

Đơn vị tính/Currency: VND, 33399

STT	Chỉ tiêu	Giá trị	
		Ngoại tệ	Tỷ VND (Quy đổi)
I	Hạn mức tự doanh được Ngân hàng Nhà nước xác nhận		
1	Đô la Mỹ		
2	...		
II	Giá trị đã đầu tư tại thời điểm cuối tháng		
1	Đô la Mỹ		
2	...		
III	Giá trị đã đầu tư trong tháng		
1	Đô la Mỹ		
2	...		
IV	Giá trị còn được đầu tư (IV = I-II)		
1	Đô la Mỹ		
2	....		

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

**II. Báo cáo về tài sản đầu tư gián tiếp ra nước ngoài**

STT	Tài sản	Kỳ báo cáo		Kỳ trước		% cùng kỳ năm trước
		Ngoại tệ	Tỷ VND	Ngoại tệ	Tỷ VND	
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền					
	Tiền					
	Tiền gửi ngân hàng					
	Các khoản tương đương tiền					
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết)					
I.3	Cổ tức, trái tức được nhận					
I.4	Lãi được nhận					
I.5	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết)					
I.6	Các khoản phải thu khác					
I.7	Các tài sản khác					
I.8	Tổng tài sản					
STT	Nợ	Kỳ báo cáo		Kỳ trước		% cùng kỳ năm trước
		Ngoại tệ	Tỷ VND	Ngoại tệ	Tỷ VND	
II.1	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán (kê chi tiết)					
II.2	Các khoản phải trả khác					
II.3	Tổng nợ					

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

**III. Báo cáo kết quả hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài**

STT	Chỉ tiêu	Kỳ báo cáo		Kỳ trước		Lũy kế từ đầu năm
		Ngoại tệ	Tỷ VND	Ngoại tệ	Tỷ VND	
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài					
	Cổ tức, trái tức được nhận					
	Lãi được nhận					
	Các khoản thu nhập khác (kê chi tiết)					
II	Chi phí đầu tư gián tiếp ra nước ngoài					



	Phí lưu ký tại nước ngoài					
	Các loại phí khác (kê chi tiết)					
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài (I-II)					
IV	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài					
	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư					
	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ					

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

**IV. Báo cáo danh mục tài sản đầu tư gián tiếp ra nước ngoài**

STT	Loại tài sản (nêu chi tiết)	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo		Tổng giá trị		Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản ròng
		Ngoại tệ	Tỷ VND	Ngoại tệ	Tỷ VND	
I	Chứng chỉ tiền gửi					
I	Tổng					
II	Trái phiếu Chính phủ					
I	Tổng					
III	Cổ phiếu niêm yết					
I	Tổng					
IV	Trái phiếu niêm yết					
I	Tổng					
V	Chứng chỉ quỹ niêm yết					
I	Tổng					
VI	Các loại tài sản khác					
I	Tổng					
VII	Tổng giá trị danh mục					

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch)

**ĐẠI DIỆN CÓ THẨM QUYỀN CỦA NGÂN HÀNG GIÁM SÁT TẠI VIỆT NAM, TỔ CHỨC LƯU KÝ TẠI NƯỚC NGOÀI**  
 Authorised representative of Supervising bank in Vietnam,  
 Overseas Depository



**TRƯỞNG TRUNG TÂM**

**NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM**

*Vũ Thị Thanh*

**ĐẠI DIỆN CÓ THẨM QUYỀN CỦA CÔNG TY QUẢN LÝ QUỸ**  
 Authorised representative of Fund Management Company



**CÔNG TY TNHH QUẢN LÝ QUỸ SSI**

*Lê Thùy Linh*  
**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**







(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)  
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

**BÁO CÁO THU NHẬP**  
**STATEMENT OF COMPREHENSIVE INCOME**

Quý 4 năm 2024 / Quarter 4 of 2024

**Tên Công ty Quản lý Quỹ:** Công ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI  
**Fund Management Company:** SSI Asset Management Company Limited  
**Tên Ngân hàng Giám sát:** Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam  
**Supervising bank:** Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam  
**Tên Quỹ:** QUỸ ETF SSIAM VNFIN LEAD  
**Fund name:** SSIAM VNFIN LEAD ETF  
**Ngày lập báo cáo:** 17/01/2025  
**Reporting Date:** 17 Jan 2025

Đơn vị tính/Currency: VND

Chỉ tiêu Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Note	NĂM 2024 YEAR 2024		NĂM 2023 YEAR 2023	
			Quý 4 năm 2024 Quarter 4 of 2024	Số lũy kế Year-to-date	Quý 4 năm 2023 Quarter 4 of 2023	Số lũy kế Year-to-date
<b>I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ INVESTMENT INCOME</b>	<b>01</b>		<b>706.423.042</b>	<b>292.874.504.540</b>	<b>(76.945.832.282)</b>	<b>996.485.108.001</b>
1.1. Cổ tức, trái tức được chia Dividend, coupon income	02			21.030.174.460	25.373.599.000	78.350.525.000
Cổ tức được chia Dividend income	02.1			21.030.174.460	25.373.599.000	78.350.525.000
Trái tức được chia Coupon income	02.2					
1.2. Tiền lãi được nhận Interest income	03		2.741.042	17.389.830	6.581.818	30.516.044
Lãi tiền gửi ngân hàng Interest income from bank deposits	03.1		2.741.042	17.389.830	6.581.818	30.516.044
Lãi chứng chỉ tiền gửi Interest income from Certificates of Deposit	03.2					
1.3. Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư Realized gain (losses) from disposal investments	04		35.892.195.244	475.919.079.674	186.008.814.976	290.987.035.082
1.3.1. Lãi (lỗ) bán các khoản đầu tư Realized gain (losses) from sales investments	04.1		8.481.422.498	44.635.765.699	20.984.026.017	44.765.389.202
1.3.2. Lãi (lỗ) trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realized gain (losses) from exchange trade fund certificate	04.2		27.383.162.746	430.744.628.975	164.930.693.959	245.496.340.880



Chỉ tiêu Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Note	NĂM 2024 YEAR 2024		NĂM 2023 YEAR 2023	
			Quý 4 năm 2024 Quarter 4 of 2024	Số lũy kế Year-to-date	Quý 4 năm 2023 Quarter 4 of 2023	Số lũy kế Year-to-date
1.3.3. Lãi (lỗ) giao dịch chứng khoán hạn chế trong giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ Realized gain (losses) from restricted securities transaction	04.3		27.610.000	538.685.000	94.095.000	725.305.000
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealized gain (losses) from investment revaluation	05		(35.188.513.244)	(204.092.139.424)	(288.334.828.076)	627.117.031.875
1.5. Doanh thu khác Other income	06					
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện Realized and unrealized gain (losses) from foreign exchange	07					
1.7. Doanh thu khác về đầu tư Other investment income	08					
1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi Provision expense for bad debts from dividends, interest income and written off bad debts from dividends, interest income	09					
<b>II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ INVESTMENT EXPENSE</b>	<b>10</b>		<b>157.285.990</b>	<b>732.421.410</b>	<b>520.046.049</b>	<b>2.130.071.317</b>
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư Expense for purchasing and selling investments	11		157.285.990	732.421.410	520.046.049	2.130.071.317
2.1.1 Phí môi giới Brokerage fee	11.1		157.285.990	732.421.410	520.046.049	2.130.071.317
2.1.2 Chi phí thanh toán bù trừ Clearing settlement fee	11.2					
2.2. Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi Provision expense	12					
2.3. Chi phí lãi vay Borrowing interest expense	13					
2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp Impairment expense for devaluation of assets received as pledge	14					
2.5. Chi phí đầu tư khác Other investments expense	15					
<b>III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG CỦA QUỸ OPERATING EXPENSE</b>	<b>20</b>		<b>1.279.347.166</b>	<b>10.271.433.777</b>	<b>6.937.842.461</b>	<b>33.329.639.865</b>



Chỉ tiêu Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Note	NĂM 2024 YEAR 2024		NĂM 2023 YEAR 2023	
			Quý 4 năm 2024 Quarter 4 of 2024	Số lũy kế Year-to-date	Quý 4 năm 2023 Quarter 4 of 2023	Số lũy kế Year-to-date
3.1. Phí quản lý Quỹ ETF Management fee	20.1		805.154.973	7.141.867.553	5.098.091.880	24.713.138.948
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ ETF Custodian fee	20.2		113.019.382	884.951.687	624.395.039	2.909.151.585
3.2.1 Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	20.2.1		74.321.995	659.249.304	470.593.096	2.281.212.824
3.2.2 Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	20.2.2		19.686.198	46.344.298	17.299.034	49.775.100
3.2.3 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD Custodian service - VSD fee	20.2.3		19.011.189	179.358.085	136.502.909	578.163.661
3.2.4 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản ký quỹ cho các hợp đồng phái sinh Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts	20.2.4					
3.3. Phí dịch vụ giám sát Supervising fee	20.3		27.251.398	241.724.751	172.550.800	836.444.696
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ ETF Fund administrative fee	20.4		49.656.155	372.803.395	258.826.207	1.254.667.055
3.5. Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng Transfer agent fee	20.5		16.500.000	66.000.000	16.500.000	66.000.000
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ ETF Other service fees	20.6		139.188.147	1.000.327.411	627.457.469	3.040.837.474
3.6.1. Phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) trả cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for iNAV calculation	20.6.1		61.934.998	549.374.419	392.160.917	1.900.523.416
3.6.2. Phí cấp quyền sử dụng chỉ số trả cho HOSE Accrual expenses payable to HOSE for Index usage	20.6.2		77.253.149	450.952.992	235.296.552	1.140.314.058
3.6.3. Phí dịch vụ tạo lập thị trường Accrual expense for market maker service	20.6.3					
3.7. Chi phí họp, Đại hội Nhà đầu tư Quỹ ETF Meeting and General Meeting expense	20.7					
3.8. Chi phí kiểm toán Audit expense	20.8		23.618.403	93.960.000	22.295.560	91.800.000



Chỉ tiêu Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Note	NĂM 2024 YEAR 2024		NĂM 2023 YEAR 2023	
			Quý 4 năm 2024 Quarter 4 of 2024	Số lũy kế Year-to-date	Quý 4 năm 2023 Quarter 4 of 2023	Số lũy kế Year-to-date
3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ ETF Asset disposal expense	20.9					
3.10. Chi phí hoạt động khác Other operating expense	20.10		104.958.708	469.798.980	117.725.506	417.600.107
Thù lao ban đại diện Quỹ Remuneration of Fund's Board of Representatives	20.10.01		75.000.000	300.000.000	75.000.000	222.666.667
Chi phí công tác, họp của ban đại diện Fund's Board of Representatives travelling, meeting expense	20.10.02					
Chi phí báo cáo thường niên Annual report expense	20.10.03					
Chi phí cung cấp báo giá chứng khoán Price feed fee Expenses	20.10.04					
Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý Legal consultancy expenses	20.10.05					
Chi phí thiết lập Quỹ Setup Expenses	20.10.06					
Phí quản lý thường niên trả UBCKNN Accrued fee payable to SSC	20.10.07		1.263.669	7.500.000	1.270.576	7.500.000
Phí ngân hàng Bank charges	20.10.08		754.034	3.615.427	3.493.308	11.892.788
Chi phí công bố thông tin của Quỹ Expenses for information disclosure of the Fund	20.10.09					
Phí thiết kế, in ấn, gửi thư... Designing, printing, posting... Expense	20.10.10			25.583.553		37.940.652
Phí thực hiện quyền trả cho VSD Fee paid to VSD for getting the list of investors	20.10.11		9.900.000	50.100.000	9.900.000	50.100.000
Phí đăng ký niêm yết bổ sung trả VSD Additional registration fee pay for VSD	20.10.12		10.500.000	53.000.000	20.500.000	57.500.000
Phí niêm yết Listing fee expenses	20.10.13		7.541.005	30.000.000	7.561.622	30.000.000
Chi phí khác Other expenses	20.10.14					
<b>IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ GAIN (LOSSES) FROM INVESTMENT (23 = 01-10-20)</b>	<b>23</b>		<b>(730.210.114)</b>	<b>281.870.649.353</b>	<b>(84.403.720.792)</b>	<b>961.025.396.819</b>
<b>V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC OTHER INCOME AND EXPENSE</b>	<b>24</b>					



Chỉ tiêu Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Note	NĂM 2024 YEAR 2024		NĂM 2023 YEAR 2023	
			Quý 4 năm 2024 Quarter 4 of 2024	Số lũy kế Year-to-date	Quý 4 năm 2023 Quarter 4 of 2023	Số lũy kế Year-to-date
5.1. Thu nhập khác Other income	24.1					
5.2. Chi phí khác Other expense	24.2					
<b>VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ PROFIT BEFORE TAX (30=23+24)</b>	<b>30</b>		<b>(730.210.114)</b>	<b>281.870.649.353</b>	<b>(84.403.720.792)</b>	<b>961.025.396.819</b>
6.1. Lợi nhuận/(lỗ) đã thực hiện Realized profit (losses)	31		34.458.303.130	485.962.788.777	203.931.107.284	333.908.364.944
6.2. Lợi nhuận/(lỗ) chưa thực hiện Unrealized profit (losses)	32		(35.188.513.244)	(204.092.139.424)	(288.334.828.076)	627.117.031.875
<b>VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN CORPORATE INCOME</b>	<b>40</b>					
<b>VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN PROFIT AFTER TAX (41=30-40)</b>	<b>41</b>		<b>(730.210.114)</b>	<b>281.870.649.353</b>	<b>(84.403.720.792)</b>	<b>961.025.396.819</b>

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Người duyệt  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Hoàng Thị Thanh Hoa

Vũ Thị Nguyễn Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
M. Nguyễn Ngọc

Tổ Thùy Linh  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC







(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)  
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**  
**STATEMENT OF FINANCIAL POSITION**

Tại ngày: 31 tháng 12 năm 2024 / As at 31 Dec 2024

Tên Công ty Quản lý Quỹ: Công ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI  
Fund Management Company: SSI Asset Management Company Limited  
Tên Ngân hàng Giám sát: Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam  
Supervising bank: Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam  
Tên Quỹ: QUỸ ETF SSIAM VNFIN LEAD  
Fund name: SSIAM VNFIN LEAD ETF  
Ngày lập báo cáo: 17/01/2025  
Reporting Date: 17 Jan 2025

Đơn vị tính/Currency: VND

CHỈ TIÊU Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Notes	Tại ngày 31/12/2024 As at 31 Dec 2024	Tại ngày 30/09/2024 As at 30 Sep 2024
<b>I. TÀI SẢN</b> <b>ASSETS</b>	<b>I</b>			
<b>1. Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền</b> <b>Cash at bank and cash equivalent</b>	<b>110</b>		<b>869.685.990</b>	<b>9.967.813.524</b>
1.1. Tiền gửi ngân hàng Cash at bank	111		869.685.990	9.967.813.524
Tiền gửi của nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's subscription	111.1			
Tiền phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Cash at bank for Fund's redemption	111.2			
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ Cash at bank for Fund's operation	111.3		869.685.990	9.967.813.524
Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh Margin account for trading derivatives	111.4			
1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Deposit with term less than 3 months	112			
1.3. Tài khoản phong tỏa Escrow account	113			
<b>2. Các khoản đầu tư thuần</b> <b>Investment</b>	<b>120</b>		<b>480.201.919.750</b>	<b>604.414.718.250</b>
2.1. Các khoản đầu tư Investment	121		480.201.919.750	604.414.718.250
Cổ phiếu niêm yết Listed Shares	121.1		480.201.919.750	602.328.014.250
Cổ phiếu chưa niêm yết Unlisted Shares	121.2			
Trái phiếu niêm yết Listed Bonds	121.3			
Trái phiếu chưa niêm yết Unlisted Bonds	121.4			
Chứng chỉ tiền gửi Certificates of Deposit	121.5			



CHỈ TIÊU Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Notes	Tại ngày 31/12/2024 As at 31 Dec 2024	Tại ngày 30/09/2024 As at 30 Sep 2024
Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trên ba (03) tháng Deposit with term over three (03) months	121.6			
Quyền mua chứng khoán Investments - Rights	121.7			2.086.704.000
Hợp đồng tương lai chỉ số Index future contracts	121.8			
Đầu tư khác Other Investments	121.9			
2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp Impairment of devaluation of assets as pledge	122			
<b>3. Các khoản phải thu Receivables</b>	<b>130</b>			<b>1.969.677.905</b>
3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư Receivables from investments sold but not yet settled	131			
Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư In which: Overdue receivables from selling investments	132			
3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư Dividend and interest receivables	133			1.962.136.900
3.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận Dividend and interest receivables on or after payment date	134			
Phải thu cổ tức Dividend receivable	134.1			
Phải thu trái tức Coupon receivables	134.2			
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Interest receivables from deposit with term less than three (03) months	134.3			
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Interest receivables from deposit with term more than three (03) months	134.4			
Phải thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest receivables from Certificates of Deposit	134.5			
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được In which: Overdue receivables from dividend, interest income	135			
3.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận Dividend and interest receivables before payment date	136			1.962.136.900
Dự thu cổ tức Dividend receivables	136.1			1.962.136.900
Dự thu lãi trái phiếu Bond coupon receivables	136.2			
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Interest accrual from deposit with term less than three (03) months	136.3			
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Interest accrual from deposit with term more than three (03) months	136.4			
Dự thu lãi chứng chỉ tiền gửi Interest accrual from Certificates of Deposit	136.5			
3.3. Các khoản phải thu khác Other receivables	137			7.541.005
Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua và chưa chuyển quyền sở hữu Receivable from AP/Investors on securities on hold of buying and not transfer to fundholding	137.1			



CHỈ TIÊU Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Notes	Tại ngày 31/12/2024 As at 31 Dec 2024	Tại ngày 30/09/2024 As at 30 Sep 2024
Các tài sản khác Other assets	137.2			7.541.005
Trả trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD Prepaid expense for security registration at VSD	137.2.1			
Trả trước giá dịch vụ đăng ký niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed registration at HOSE	137.2.2			
Trả trước giá dịch vụ quản lý niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed management at HOSE	137.2.3			7.541.005
Trả trước lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động Quỹ ETF Prepaid expense for Register fee for ETF operation payable to SSC	137.2.4			
Trả trước giá dịch vụ quản lý thường niên trả UBCKNN Prepaid expense for annual management fee for SSC	137.2.5			
Trả trước phí kiểm toán Prepaid expense for audit fee	137.2.6			
Các khoản khác Others	137.3			
3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi Provision for doubtful debt	138			
<b>TỔNG TÀI SẢN TOTAL ASSETS</b>	<b>100</b>		<b>481.071.605.740</b>	<b>616.352.209.679</b>
<b>II. NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES</b>	<b>II</b>			
1. Vay ngắn hạn Short-term borrowings	311			
Gốc khoản vay ngắn hạn Short-term loans Principal	311.1			
Trích trước lãi vay ngắn hạn Accrued Interest Expense	311.2			
2. Phải trả về mua các khoản đầu tư Payables for securities purchased but not yet settled	312			4.444.745.000
3. Phải trả phí cho các Đại lý phân phối, Công ty quản lý Quỹ về mua bán CCQ Subscription and Redemption fee payable to distributors and fund management company	313			
Phải trả phí cho các đại lý phân phối về mua bán CCQ Subscription and Redemption fee payable to distributors	313.1			
Phải trả phí cho Công ty Quản lý Quỹ về mua bán CCQ Subscription and Redemption fee payable to fund management company	313.2			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Tax payables and obligations to the State Budget	314			
5. Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Profit distribution payables	315			
6. Chi phí phải trả Accrual Expenses	316		46.980.000	76.577.928
Phí môi giới Brokerage fee payable	316.1			
Trích trước phí kiểm toán Accrued expense for audit fee	316.2		46.980.000	70.341.597
Trích trước phí họp đại hội thường niên Accrued expense for Annual General meeting	316.3			
Trích trước phí báo cáo thường niên Accrued expense for Annual report	316.4			



CHỈ TIÊU Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Notes	Tại ngày 31/12/2024 As at 31 Dec 2024	Tại ngày 30/09/2024 As at 30 Sep 2024
Trích trước thù lao ban đại diện quỹ Accrued expense for Remuneration Payable to Fund's Board of Representatives	316.5			
Trích trước phí quản lý niêm yết hàng năm tại SGDCK Accrued expense for listing fee at HOSE	316.6			
Trích trước phí quản lý thường niên trả cho UBCKNN Accrued expense for Annual Fee pay to SSC	316.7			6.236.331
7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Subscription payable to investors	317			460.975.525
8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Redemption payable to investors	318			770.231.649
9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ ETF Fund management related service expense payable	319		628.412.683	533.153.259
9.1 Trích trước phải trả phí quản lý Expense accruals for Management fee	319.1		259.847.346	298.384.097
9.2 Trích trước phí lưu ký tài sản Quỹ ETF Accrued expense for Custodian fee	319.2		23.985.910	27.987.620
9.2.1 Phí dịch vụ lưu ký - bảo quản tài sản Custodian service - Safe Custody Fee	319.2.1		23.985.910	27.543.145
9.2.2 Phí dịch vụ lưu ký - giao dịch chứng khoán Custodian service - Transaction fee	319.2.2			444.475
9.2.3 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD Custodian service - VSD fee	319.2.3			
9.2.4 Phí dịch vụ lưu ký - phí VSD về quản lý vị thế và tài sản kỳ quỹ cho các hợp đồng phái sinh Custodian service - VSD fee for position and margin management of index future contracts	319.2.4			
9.3 Trích trước phí quản trị quỹ Accrued expense for Fund administration fee	319.3		16.500.000	16.585.943
9.4 Trích trước phí giám sát Accrued expense for Supervising fee	319.4		8.794.836	10.099.155
9.5 Trích trước phí dịch vụ đại lý chuyển nhượng Accrued expense for Transfer agency fee	319.5		16.500.000	16.500.000
9.6 Dự chi phí cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV) cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for iNAV calculation	319.6		139.204.172	77.269.174
9.7 Dự chi phí cấp quyền sử dụng chỉ số cho HOSE Accrued expense for payable to HOSE for Index usage	319.7		163.580.419	86.327.270
9.7. Dự chi phí dịch vụ tạo lập thị trường Accrued expense for market marker service	319.8			
10. Phải trả, phải nộp khác Other payables	320			
10.1 Phải trả phí báo giá Price feed fee payable	320.1			
10.2 Trích trước phí công tác, họp của ban đại diện Accrued expense for Fund's Board of Representatives travelling, meeting	320.2			
10.3 Phải trả khác Other payables	320.3			
Lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động quỹ ETF trả UBCKNN Register fee for ETF operation payable to SSC	320.3.1			
Phí dịch vụ đăng ký chứng khoán trả VSD Security register fee payable to VSD	320.3.2			
Phí đăng ký niêm yết trả HOSE Listed register fee payable to HOSE	320.3.3			



CHỈ TIÊU Indicators	Mã số Code	Thuyết minh Notes	Tại ngày 31/12/2024 As at 31 Dec 2024	Tại ngày 30/09/2024 As at 30 Sep 2024
Phải trả, phải nộp khác Other payables	320.3.4			
Chi phí phải trả khác của Quỹ Other expenses	320.3.5			
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ TOTAL LIABILITIES</b>	<b>300</b>		<b>675.392.683</b>	<b>6.285.683.361</b>
<b>III. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ ETF (I-II) DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)</b>	<b>400</b>		<b>480.396.213.057</b>	<b>610.066.526.318</b>
1. Vốn góp của Nhà đầu tư Paid up capital	411		219.000.000.000	277.000.000.000
1.1 Vốn góp phát hành Capital from subscription	412		3.461.000.000.000	3.429.000.000.000
1.2 Vốn góp mua lại Capital from redemption	413		(3.242.000.000.000)	(3.152.000.000.000)
2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư Share premium	414		(1.073.754.390.618)	(1.002.814.287.471)
3. Lợi nhuận chưa phân phối Undistributed earnings	420		1.335.150.603.675	1.335.880.813.789
3.1 Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ Retained earning at the beginning of the period	420.1		1.335.880.813.789	1.283.849.389.160
3.2 Lợi nhuận chưa phân phối trong kỳ Retained earning during the period	420.2		(730.210.114)	52.031.424.629
<b>IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ ETF TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ NET ASSET VALUE PER FUND CERTIFICATE</b>	<b>430</b>		<b>21.935,90</b>	<b>22.024,06</b>
<b>V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ DISTRIBUTED EARNINGS</b>	<b>440</b>			
1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm Distributed earnings assets in the period	441			
2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ đến kỳ lập báo cáo này Accumulated distributed profit/ assets	442			
<b>VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH OFF BALANCE SHEET ITEMS</b>	<b>VI</b>			
1. Tài sản nhận thế chấp Assets received as pledge	001			
2. Nợ khó đòi đã xử lý Written off bad debts	002			
3. Ngoại tệ các loại Foreign currencies	003			
4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành Number of outstanding fund certificates	004		21.900.000	27.700.000

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

*Hoàng Thị Thanh Hoa*

Người duyệt  
(Ký, họ tên)

*Vũ Thị Nguyễn Hương*

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
*Mai Huyền Ngọc*

Tổng giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



*Bồ Thùy Linh*  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC





Mẫu số B03 - ETF: Mẫu báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ  
Template B03 - ETF: Report on change of Net Asset Value, trading of Fund Certificate

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)  
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

**BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ**  
**REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE, TRADING OF FUND CERTIFICATE**

Quý 4 năm 2024 / Quarter 4 of 2024

Tên Công ty Quản lý Quỹ: Công ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI  
Fund Management Company: SSI Asset Management Company Limited  
Ngân hàng Giám sát: Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam  
Supervising Bank: Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam  
Tên Quỹ: QUỸ ETF SSIAM VNFIN LEAD  
Fund name: SSIAM VNFIN LEAD ETF  
Kỳ báo cáo: 17/01/2025  
Reporting date: 17 Jan 2025

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Nội dung Description	Mã số Item No	Quý 4 năm 2024 Quarter 4 of 2024	Quý 3 năm 2024 Quarter 3 of 2024
I	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF (NAV) đầu kỳ Net Asset Value (NAV) at the beginning of period	4060	610.066.526.318	675.502.708.425
II	Thay đổi NAV so với kỳ trước (= II.1 + II.2), trong đó: Change of NAV during the period (= II.1 + II.2), of which:	4061	(730.210.114)	52.031.424.629
II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ ETF trong kỳ Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment during the period	4062	(730.210.114)	52.031.424.629
II.2	Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ ETF cho Nhà đầu tư trong kỳ Change of NAV due to profit distribution to investors during the period	4063		
III	Thay đổi NAV do hoán đổi lại, phát hành thêm Chứng chỉ Quỹ ETF (= III.1 + III.2) Change of NAV due to redemption, subscription of Fund Certificate (= III.1 + III.2)	4064	(128.940.103.147)	(117.467.606.736)
III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ Quỹ ETF Increase from Subscription of Fund Certificate	4065	69.180.862.326	211.845.996.530
III.2	Khoản thanh toán từ việc hoán đổi lại Chứng chỉ Quỹ ETF Decrease from Redemption of Fund Certificate	4066	(198.120.965.473)	(329.313.603.266)
IV	Giá trị tài sản ròng của Quỹ ETF cuối kỳ (= I + II + III) NAV at the end of period (= I + II + III)	4067	480.396.213.057	610.066.526.318
V	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ tại ngày định giá NAV per unit at valuation date	4067.1	21.935,90	22.024,06

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Người duyệt  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Tổng Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Hoàng Thị Thanh Hoa

Vũ Thị Nguyễn Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
Mai Huyền Ngọc



Tô Thùy Linh





(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)  
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

**BÁO CÁO DANH MỤC ĐẦU TƯ**  
**INVESTMENT PORTFOLIO REPORT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 / As at 31 Dec 2024

1	<b>Tên Công ty Quản lý Quỹ:</b> Fund Management Company:	<b>Công ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI</b> SSI Asset Management Company Limited
2	<b>Tên Ngân hàng Giám sát:</b> Supervising bank:	<b>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam</b> Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
3	<b>Tên Quỹ:</b> Fund name:	<b>QUỸ ETF SSIAM VNFIN LEAD</b> SSIAM VNFIN LEAD ETF
4	<b>Ngày lập báo cáo:</b> Reporting Date:	<b>17/01/2025</b> 17 Jan 2025

Đơn vị tính/Currency: VND

STT No	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
I	<b>Cổ phiếu niêm yết</b> <b>Listed shares</b>	<b>2246</b>				
1	ACB	2246.1	1,631,615	25,800	42,095,667,000	8.75%
2	BID	2246.2	40,486	37,550	1,520,249,300	0.32%
3	CTG	2246.3	324,327	37,800	12,259,560,600	2.55%
4	EIB	2246.4	836,434	19,300	16,143,176,200	3.36%
5	HCM	2246.5	126,770	29,400	3,727,038,000	0.77%
6	HDB	2246.6	1,037,874	25,500	26,465,787,000	5.50%
7	LPB	2246.7	990,980	31,250	30,968,125,000	6.44%
8	MBB	2246.8	2,022,147	25,100	50,755,889,700	10.55%
9	MSB	2246.9	584,834	11,650	6,813,316,100	1.42%
10	NAB	2246.10	94,800	15,950	1,512,060,000	0.31%
11	OCB	2246.11	86,550	11,400	986,670,000	0.21%
12	SHB	2246.12	1,493,455	10,250	15,307,913,750	3.18%
13	SSB	2246.13	197,758	16,750	3,312,446,500	0.69%
14	SSI	2246.14	1,495,684	26,050	38,962,568,200	8.10%
15	STB	2246.15	1,433,600	36,900	52,899,840,000	11.00%
16	TCB	2246.16	2,970,100	24,650	73,212,965,000	15.22%
17	TPB	2246.17	376,128	16,650	6,262,531,200	1.30%
18	VCB	2246.18	153,134	91,200	13,965,820,800	2.90%
19	VCI	2246.19	181,783	33,200	6,035,195,600	1.25%
20	VIB	2246.20	287,470	19,700	5,663,159,000	1.18%
21	VIX	2246.21	986,100	9,850	9,713,085,000	2.02%
22	VND	2246.22	800,025	12,600	10,080,315,000	2.10%
23	VPB	2246.23	2,684,299	19,200	51,538,540,800	10.70%



STT No	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
	<b>Tổng Total</b>	<b>2247</b>	<b>20.836.353</b>		<b>480.201.919.750</b>	<b>99,82%</b>
<b>II</b>	<b>Cổ phiếu không niêm yết Unlisted shares</b>	<b>2248</b>				
	Tổng Total	2249				
	<b>Tổng các loại cổ phiếu Total shares</b>	<b>2250</b>	<b>20.836.353</b>		<b>480.201.919.750</b>	<b>99,82%</b>
<b>III</b>	<b>Trái phiếu Bonds</b>	<b>2251</b>				
	Tổng Total	2252				
<b>IV</b>	<b>Các loại chứng khoán khác Other securities</b>	<b>2253</b>				
1	Quyền mua chứng khoán Investments - Rights	2253.1				
2	Chi tiết loại hợp đồng phái sinh Index future contracts	2253.2				
	Tổng Total	2254				
	<b>Tổng các loại chứng khoán Total investments</b>	<b>2255</b>	<b>20.836.353</b>		<b>480.201.919.750</b>	<b>99,82%</b>
<b>V</b>	<b>Các tài sản khác Other assets</b>	<b>2256</b>				
1	Cổ tức được nhận Dividend receivables	2256.1				
2	Lãi trái phiếu được nhận Bond coupon receivables	2256.2				
3	Lãi tiền gửi được nhận Interest receivables from deposits	2256.3				
4	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết) Receivables from investments sold but not yet settled	2256.4				
5	Phải thu cho khoản cổ phiếu hạn chế chờ mua Receivable from AP/Investors on securities on hold	2256.5				
6	Phải thu khác Other receivables	2256.6				
7	Trả trước phí đăng ký chứng khoán tại VSD Prepaid expense for security registration at VSD	2256.7				
8	Trả trước giá dịch vụ đăng ký niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed registration at HOSE	2256.8				
9	Trả trước giá dịch vụ quản lý niêm yết cho HOSE Prepaid expense for listed management at HOSE	2256.9				

3992  
 NG T  
 HIỆM T  
 N LÝ Q  
 SSI  
 KIỂM T



STT No	Loại tài sản Asset types	Mã chỉ tiêu Code	Số lượng Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo Market price	Tổng giá trị Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ %/Total asset value of the Fund
10	Trả trước lệ phí cấp giấy chứng nhận hoạt động Quỹ ETF Prepaid expense for Register fee for ETF operation payable to SSC	2256.10				
11	Trả trước giá dịch vụ quản lý thường niên trả UBCKNN Prepaid expense for annual management fee for SSC	2256.11				
12	Trả trước phí kiểm toán Prepaid expense for audit fee	2256.12				
	<b>Tổng Total</b>	<b>2257</b>				
<b>VI</b>	<b>Tiền Cash</b>	<b>2258</b>				
1	Tiền gửi Ngân Hàng Cash at Bank	2259			869.685.990	0,18%
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2259.1			869.685.990	0,18%
	Các khoản tương đương tiền Cash Equivalents	2259.2				
	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng Term deposit greater than 3 months	2259.3				
2	Chứng chỉ tiền gửi Certificates of deposit	2260				
3	Công cụ chuyển nhượng... Transferable instruments...	2261				
	<b>Tổng Total</b>	<b>2262</b>			<b>869.685.990</b>	<b>0,18%</b>
<b>VII</b>	<b>Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio</b>	<b>2263</b>	<b>20.836.353</b>		<b>481.071.605.740</b>	<b>100,00%</b>

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Người duyệt  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Tổng giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

  
Hoàng Thị Thanh Hoa

  
Vũ Thị Nguyễn Hương

  
KẾ TOÁN TRƯỞNG  
Mai Huyền Ngọc



  
Tô Thùy Linh  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC





(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thành lập và quản lý quỹ hoán đổi danh mục)  
(Issued in association with Circular 181/2015/TT-BTC dated 13 Nov 2015 guiding establishment and management of Exchange Traded Fund)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
**CASH FLOW STATEMENT**

Quý 4 năm 2024 / Quarter 4 of 2024

Tên Công ty Quản lý Quỹ: Công ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI  
Fund Management Company: SSI Asset Management Company Limited  
Tên Ngân hàng Giám sát: Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam  
Supervising bank: Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam  
Tên Quỹ: QUỸ ETF SSIAM VNFIN LEAD  
Fund name: SSIAM VNFIN LEAD ETF  
Ngày lập báo cáo: 17/01/2025  
Reporting Date: 17 Jan 2025

Đơn vị tính/Currency: VND

Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý 4 năm 2024 Quarter 4 of 2024	Quý 3 năm 2024 Quarter 3 of 2024
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b> <b>Cash flow from investing activities</b>	<b>I</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước Thuế thu nhập doanh nghiệp</b> <b>Net loss before corporate income tax</b>	<b>01</b>		<b>(730.210.114)</b>	<b>52.031.424.629</b>
1.1 Điều chỉnh lỗ/(lợi nhuận) do việc mua lại chứng chỉ quỹ Adjustments for (gain)/loss from redemption activities	01.1		(27.383.162.746)	(45.439.375.022)
1.2 Điều chỉnh lỗ/(lợi nhuận) do việc mua hộ chứng khoán hạn chế Adjustments for (gain)/loss from buying Restricted Securities	01.2		(27.610.000)	(258.235.000)
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản tăng giá trị tài sản ròng từ các hoạt động đầu tư</b> <b>Adjustment for NAV increase from investing activities</b>	<b>02</b>		<b>35.212.131.647</b>	<b>902.338.525</b>
(- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái/ đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealised (Gain) or Loss from FX valuation/Investment revaluation	03		35.188.513.244	878.720.179
(Lãi)/ Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái Unrealised Gain or (Loss) from FX valuation	03.1			
(Lãi)/ Lỗ chênh lệch đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện Unrealised gain/loss from revaluation of investments	03.2		35.188.513.244	878.720.179
(+) Chi phí trích trước Increase of Accrued Expenses	04		23.618.403	23.618.346
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư trước thay đổi vốn lưu động</b> <b>Profit from investing activities before changes in working capital</b>	<b>05</b>		<b>7.071.148.787</b>	<b>7.236.153.132</b>
(-) Tăng, (+) giảm các khoản đầu tư (Increase), Decrease in investments	20		(13.965.036.998)	(16.676.424.407)





Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý 4 năm 2024 Quarter 4 of 2024	Quý 3 năm 2024 Quarter 3 of 2024
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán chứng khoán đầu tư (Increase), Decrease in Receivables from investments sold but not yet settled	06			
(-) Tăng, (+) giảm dự thu phải thu tiền lãi, cổ tức các khoản đầu tư (Increase), Decrease in Dividend and interest receivables	07		1.962.136.900	(1.716.116.900)
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác (Increase), Decrease in other receivables	08		7.541.005	7.540.977
(+) Tăng, (-) giảm vay ngắn hạn Increase, (Decrease) in Short term Loans	09			
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho người bán Increase, (Decrease) in payables for securities purchased but not yet settled	10		(4.444.745.000)	4.444.745.000
(+) Tăng, (-) giảm phải trả về mua các khoản đầu tư Increase, (Decrease) in payables for securities purchased	10.1		(4.444.745.000)	4.444.745.000
(+) Tăng, (-) giảm phải trả các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ, Công ty Quản lý Quỹ Increase, (Decrease) in subscription and redemption fee payable to distributors and Fund Management Company	11			
(+) Tăng, (-) giảm phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư Increase, (Decrease) profit distribution payables	12			
(+) Tăng, (-) giảm Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước Increase, (Decrease) Tax payables and obligations to the State Budget	13			
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) Subscription Suspense Payable	14		(460.975.525)	460.975.525
(+) Tăng, (-) giảm phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ Increase, (Decrease) Redemption payable	15		(170.775.000)	170.775.000
(+) Tăng, (-) giảm phải trả, phải nộp khác Increase, (Decrease) Other payables	16		(53.216.331)	1.263.698
(+) Tăng, (-) giảm Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở Increase, (Decrease) Fund management related service expense payable	17		95.259.424	(647.766.057)
(+) Tăng, (-) giảm Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp Increase, (Decrease) Income Tax Payment	18			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (1 + 2 + 3)</b> <b>Net cash flows from investing activities</b>	<b>19</b>		<b>(9.958.662.738)</b>	<b>(6.718.854.032)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b> <b>Cash flows from financing activities</b>	<b>II</b>			
1. Tiền thu từ phát hành Chứng chỉ quỹ mở Proceeds from subscription of Fund units	31		1.554.497.326	3.658.751.530
2. Tiền chi mua lại Chứng chỉ quỹ mở Payments for redemption of Fund units	32		(5.512.947.122)	(6.358.766.617)
3. Tiền vay gốc Principle borrowings	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay Repayments of borrowings	34			
5. Tiền chi trả cổ tức, tiền lãi cho nhà đầu tư Payments of dividends, interest to investors	35			
6. Tiền thay thế chứng khoán hạn chế đầu tư Receipts from Subscriptions	36		4.818.985.000	16.094.890.000
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (1-2+3-4-5)</b> <b>Net cash flows from financing activities</b>	<b>30</b>		<b>860.535.204</b>	<b>13.394.874.913</b>



Chỉ tiêu Indicator	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý 4 năm 2024 Quarter 4 of 2024	Quý 3 năm 2024 Quarter 3 of 2024
<b>III. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b> Net cash flows during the period	40		(9.098.127.534)	6.676.020.881
<b>IV. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b> Cash and cash equivalents at the beginning of the	50		9.967.813.524	3.291.792.643
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ: Cash at bank at the beginning of the period:	51		9.967.813.524	3.291.792.643
-Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền cho hoạt động của Quỹ Cash at bank and cash equivalent for Fund's operation	52		9.967.813.524	3.291.792.643
Tiền gửi không kỳ hạn Cash in Bank's Current Account	52.1		9.967.813.524	3.291.792.643
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Bank Deposit under 3 months	52.2			
- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư Cash at bank for Fund's subscription/redemption	53			
- Tiền gửi phong tỏa Suspend accounts	54			
<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b> Cash and cash equivalents at the end of the period	55		869.685.990	9.967.813.524
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ: Cash at bank at the end of the period:	56		869.685.990	9.967.813.524
-Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền cho hoạt động của Quỹ Cash at bank and cash equivalent for Fund's operation	57		869.685.990	9.967.813.524
Tiền gửi không kỳ hạn Cash in Bank's Current Account	57.1		869.685.990	9.967.813.524
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng Bank Deposit under 3 months	57.2			
- Tiền gửi cho hoạt động mua bán của nhà đầu tư Cash at bank for Fund's subscription/redemption	58			
- Tiền gửi phong tỏa Suspend accounts	59			
<b>VI. Chênh lệch tiền và các khoản tương đương tiền trong kỳ</b> Changes in cash and cash equivalents in the period	60		(9.098.127.534)	6.676.020.881
<b>Khác</b> Others	80			

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Người duyệt  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Tổng giám đốc  
(Ký, họ tên)

Hoàng Thị Thanh Hoa

Vũ Thị Nguyễn Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
Mai Huyền Ngọc

Tổ Thùy Linh  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC







**Mẫu số B06 – ETF/ Form No. B06 - ETF**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 của Bộ Tài chính về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục) / (Issued in accordance with Circular No. 181/2015/TT-BTC by the Ministry of Finance on the accounting regime applicable to exchange-traded funds)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC  
SELECTED NOTES TO THE FINANCIAL STATEMENT**

Quý 4 năm 2024/ Quarter 4, 2024

**1. Đặc điểm hoạt động của Quỹ ETF/ Characteristics of ETF Operations**

**1.1. Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ Quỹ và Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ/ Public Offering Certificate and Fund Establishment Registration Certificate**

Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận chào bán chứng chỉ quỹ ra công chúng số 150/GCN-UBCK ngày 19/12/2019 và Giấy chứng nhận đăng ký thành lập Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD số 42/GCN-UBCK ngày 24/02/2020.

*The SSIAM VNFIN LEAD ETF Fund was granted the Public Offering Certificate No. 150/GCN-UBCK dated December 19, 2019, and the Establishment Registration Certificate No. 42/GCN-UBCK dated February 24, 2020, by the State Securities Commission of Vietnam (SSC).*

Vào ngày 18/03/2020, Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD đã niêm yết lần đầu tiên trên Sở giao dịch chứng khoán TP. HCM theo Quyết định niêm yết chứng chỉ quỹ số 101/QĐ-SGDHCM ngày 11/03/2020.

*On March 18, 2020, the SSIAM VNFIN LEAD ETF Fund was initially listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange (HOSE) under Listing Decision No. 101/QĐ-SGDHCM dated March 11, 2020.*

Trong giai đoạn phát hành chứng chỉ Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD lần đầu ra công chúng, vốn điều lệ đã huy động là 262.000.000.000 (hai trăm sáu hai tỷ) đồng Việt Nam và tương ứng với 262 (hai trăm sáu hai) lô chứng chỉ Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD. Mệnh giá của mỗi chứng chỉ quỹ là 10.000 đồng (mười nghìn đồng).

*During the initial public offering of the SSIAM VNFIN LEAD ETF Fund's certificates, the charter capital raised amounted to VND 262,000,000,000 (two hundred sixty-two billion Vietnamese dong), equivalent to 262 (two hundred sixty-two) ETF certificate lots. The face value of each ETF certificate was VND 10,000 (ten thousand Vietnamese dong).*

Quỹ hoạt động theo Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Quỹ ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2019 và không bị giới hạn về thời gian hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Thành lập. Trong suốt thời gian hoạt động, Quỹ có nghĩa vụ thực hiện việc đổi danh mục chứng khoán cơ cấu lấy lô chứng chỉ quỹ và ngược lại.

*The fund operates under its Charter of Organization and Operations, issued on November 6, 2019, and is not subject to a limited operating period as per the Establishment Registration Certificate. Throughout its operation, the fund is obligated to facilitate the exchange of the structured securities portfolio for ETF certificate lots and vice versa.*

**1.2. Địa chỉ liên hệ của Quỹ/ Fund Contact Address**

Công ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI, Tầng 5, Tòa Nhà 1C Ngô Quyền, Hoàn Kiếm, Hà Nội.

*SSI Asset Management Company Limited (SSIAM), 5th Floor, 1C Ngo Quyen Building, Hoan Kiem District, Hanoi.*



### 1.3. Những đặc điểm chính về hoạt động Quỹ/ Key Features of Fund Operations

*Quy mô vốn Quỹ:* Vốn điều lệ của Quỹ theo Giấy chứng nhận đăng ký thành lập quỹ là: 262.000.000.000 đồng.

*Fund Capital Size:* The charter capital of the fund, as stated in the Establishment Registration Certificate, is VND 262,000,000,000.

*Mục tiêu của Quỹ:* Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD hướng tới bám sát mức sinh lời thực tế của Chi Số Tham Chiếu VNFIN LEAD trong tất cả các giai đoạn. Chi số VNFIN LEAD bao gồm ít nhất 10 công ty được lựa chọn theo khối lượng giao dịch và tỷ suất quay vòng trong rổ chứng khoán của chỉ số VNAllShare Financials Index, đáp ứng các tiêu chí của Bộ chỉ số. Chi số VNFIN LEAD do Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh xây dựng và quản lý.

*Fund Objective:* The SSIAM VNFIN LEAD ETF aims to closely track the actual return of the VNFIN LEAD Index in all periods. The VNFIN LEAD Index includes at least 10 companies selected based on trading volume and turnover ratio within the VNAllShare Financials Index basket, meeting the criteria of the index series. The VNFIN LEAD Index is developed and managed by the Ho Chi Minh City Stock Exchange.

*Phương pháp lựa chọn đầu tư của Quỹ:* Để mô phỏng Chi Số Tham Chiếu, Quỹ sẽ đầu tư vào các chứng khoán cơ cấu trong danh mục của chỉ số VNFIN LEAD phù hợp với cơ cấu, tỷ trọng của các cổ phiếu trong rổ VNFIN LEAD, đảm bảo mức sai lệch so với Chi Số Tham Chiếu của Quỹ không vượt quá mức sai lệch tối đa theo quy định của pháp luật. Khi Chi Số Tham Chiếu có sự thay đổi tại các kỳ xem xét định kỳ hoặc bất thường thì Quỹ sẽ điều chỉnh Danh Mục Đầu Tư, tỷ trọng các mã tương ứng với sự thay đổi của Chi Số Tham Chiếu.

*Investment Selection Methodology:* To replicate the Reference Index, the fund invests in the constituent securities of the VNFIN LEAD Index in alignment with the structure and weighting of the stocks in the index basket. This ensures that the tracking error between the fund and the Reference Index does not exceed the maximum allowable level as prescribed by law. If the Reference Index undergoes changes during periodic or extraordinary reviews, the fund will adjust its investment portfolio and the weighting of securities to reflect the changes in the Reference Index.

*Kỳ tính giá trị tài sản ròng (NAV):* Giá trị tài sản ròng của Quỹ sẽ được định giá hàng ngày và cuối tháng. Trong trường hợp ngày định giá rơi vào ngày nghỉ hoặc ngày lễ thì ngày định giá là ngày làm việc kế tiếp liền ngay sau đó. Đối với kỳ định giá hàng tháng, Giá Trị Tài Sản Ròng của Quỹ ETF được xác định tại ngày cuối cùng của tháng và Ngày Định Giá là ngày làm việc đầu tiên của tháng tiếp theo.

*Net Asset Value (NAV) Valuation Period:* The fund's NAV is calculated daily and at the end of each month. If the valuation date falls on a holiday or non-working day, the valuation date will be the next immediate working day. For monthly valuations, the NAV of the SSIAM VNFIN LEAD ETF is determined as of the last day of the month, with the valuation date being the first working day of the following month.

*Tần suất giao dịch Chứng chỉ quỹ:* Giao dịch hoán đổi được thực hiện hàng ngày.

*Fund Certificate Trading Frequency:* Exchange transactions for fund certificates are conducted daily.

*Hạn chế đầu tư của Quỹ:* Danh Mục Đầu Tư của Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD phải phù hợp mục tiêu, chiến lược đầu tư đã được quy định trong Điều lệ Quỹ và Bản cáo bạch.

*Danh mục đầu tư của Quỹ phải phù hợp với mục tiêu và chính sách đầu tư đã được quy định rõ trong Điều lệ hoạt động của Quỹ, Bản cáo bạch và Thông tư 98/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán ("Thông tư 98"), cụ thể như sau:*

*Investment Restrictions of the Fund:* The investment portfolio of the SSIAM VNFIN LEAD ETF must align with the objectives and investment strategies outlined in the fund's Charter and Prospectus. The portfolio must comply with the provisions of Circular 98/2020/TT-BTC issued by the Ministry of



Finance, which provides guidelines on the operation and management of securities investment funds ("Circular 98"). Key restrictions include:

- a) Quỹ không được đầu tư vào quá mười phần trăm (10%) tổng giá trị chứng khoán đang lưu hành của một tổ chức phát hành, ngoại trừ trái phiếu Chính phủ;  
*a) The fund may not invest more than 10% of the total outstanding securities of any single issuer, except for government bonds.*
- b) Quỹ không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng khoán phát hành bởi cùng một tổ chức, ngoại trừ trái phiếu Chính phủ;  
*b) The fund may not invest more than 20% of its total assets in securities issued by a single issuer, except for government bonds.*
- c) Quỹ không được đầu tư quá ba mươi phần trăm (30%) tổng giá trị tài sản của Quỹ vào tiền gửi các ngân hàng thương mại theo quy định của pháp luật ngân hàng, công cụ thị trường tiền tệ bao gồm giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng theo quy định của pháp luật, cổ phiếu niêm yết, cổ phiếu đăng ký giao dịch, trái phiếu niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng chỉ quỹ đại chúng, chứng khoán phái sinh niêm yết giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán và chỉ nhằm mục tiêu phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở mà quỹ đang nắm giữ, phát hành bởi các công ty hoặc một nhóm công ty có quan hệ sở hữu với nhau thuộc các trường hợp: công ty mẹ, công ty con; các công ty sở hữu trên 35% cổ phần, phần vốn góp của nhau; nhóm công ty con có cùng một công ty mẹ, trừ trường hợp đó là chứng khoán cơ cấu nằm trong danh mục chỉ số tham chiếu;  
*c) The fund may not invest more than 30% of its total assets in deposits at commercial banks, money market instruments (including negotiable instruments and transferable instruments), listed stocks, registered-for-trading stocks, listed bonds, public fund certificates, and listed derivatives for hedging purposes. This limit applies to securities issued by companies or groups of companies with ownership relationships, including parent companies, subsidiaries, or affiliates holding more than 35% of each other's shares, except for structured securities in the reference index.*
- d) Quỹ không được đầu tư vào chứng chỉ của chính Quỹ đó;  
*d) The fund may not invest in its own fund certificates.*
- e) Quỹ chỉ được đầu tư vào chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán khác do Công ty Quản lý Quỹ quản lý và đảm bảo các hạn chế sau:
  - Không đầu tư quá 10% tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một quỹ đại chúng, cổ phiếu đang lưu hành của một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
  - Không đầu tư quá 20% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào chứng chỉ quỹ của một quỹ đại chúng, một công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;
  - Không đầu tư quá 30% tổng giá trị tài sản của Quỹ vào các chứng chỉ quỹ đại chúng, cổ phiếu công ty đầu tư chứng khoán đại chúng;*e) The fund may invest in public fund certificates or shares of securities investment companies managed by the fund management company, subject to the following limitations:*
  - *No more than 10% of the total outstanding fund certificates or shares of any single public fund or public securities investment company.*
  - *No more than 20% of the fund's total assets in the fund certificates or shares of any single public fund or public securities investment company.*
  - *No more than 30% of the fund's total assets in fund certificates or shares of public funds or public securities investment companies.*



- f) Quỹ không được đầu tư vào bất động sản, cổ phiếu chưa niêm yết, cổ phiếu chưa đăng ký giao dịch của công ty đại chúng, phần vốn góp tại công ty trách nhiệm hữu hạn, trái phiếu phát hành riêng lẻ; trừ trường hợp đó là các tài sản Quỹ được hưởng lợi từ các quyền của chủ sở hữu;
- f) The fund may not invest in real estate, unlisted stocks, non-registered-for-trading shares of public companies, capital contributions in limited liability companies, or privately issued bonds, except where these assets are acquired as the fund's entitlements.*
- g) Quỹ không được đầu tư vào chứng khoán được phát hành bởi Công ty Quản lý Quỹ, người có liên quan đến Công ty Quản lý Quỹ, Thành viên lập Quỹ trừ trường hợp đó là chứng khoán cơ cấu nằm trong danh mục chỉ số tham chiếu;
- g) The fund may not invest in securities issued by the fund management company, its related parties, or fund members, except for structured securities in the reference index*
- h) Tại mọi thời điểm, tổng giá trị cam kết trong các hợp đồng chứng khoán phái sinh, dư nợ vay và các khoản phải trả của Quỹ không được vượt quá giá trị tài sản ròng của Quỹ
- h) At all times, the total commitments in derivative contracts, outstanding loans, and payables may not exceed the fund's NAV.*

Cơ cấu đầu tư của Quỹ ETF quy định tại điểm a, b, c về hạn chế đầu tư của Quỹ được phép sai lệch nhưng không quá mười lăm phần trăm (15%) so với các hạn chế đầu tư quy định nêu trên và chỉ do các nguyên nhân sau:

*Investment Portfolio Structure Deviations: The fund's compliance with the investment restrictions in points (a), (b), and (c) above may deviate by no more than 15%, and only under the following circumstances:*

- a) Biến động giá trên thị trường của tài sản trong Danh Mục Đầu Tư của Quỹ;
  - a) Market price fluctuations of the assets in the fund's portfolio.*
  - b) Hoạt động chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, giải thể, phá sản, thu tóm, chào mua công khai của các tổ chức phát hành;
  - b) Corporate actions such as splits, mergers, acquisitions, bankruptcies, or public tender offers of issuing organizations.*
  - c) Cơ cấu danh mục chứng khoán của Chỉ Số Tham Chiếu thay đổi;
  - c) Changes in the composition of the reference index.*
  - d) Quỹ thực hiện các khoản thanh toán hợp pháp; thực hiện các hoạt động hoán đổi Danh Mục Chứng Khoán Cơ Cấu theo quy định tại Điều 43 Thông Tư 98/2020/TT-BTC ("Thông tư 98") về Hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán;
  - d) Legal payments or exchange transactions of structured securities in accordance with Article 43 of Circular 98.*
  - e) Quỹ đang trong thời gian thanh lý, giải thể hoặc thời gian hoạt động của Quỹ tính từ thời điểm được cấp Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Thành Lập Quỹ có hiệu lực chưa quá chín mươi (90) ngày.
  - e) The fund is in the liquidation or dissolution period or within 90 days of receiving its establishment registration certificate.*
- 2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán/ Accounting Period and Currency Used in Accounting**

**2.1. Kỳ kế toán/ Accounting Period:**

Kỳ kế toán năm của Quỹ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

*The fund's fiscal year begins on January 1 and ends on December 31.*



## **2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán/ *Currency Used in Accounting:***

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và trình bày báo cáo tài chính là đồng Việt Nam (“VND”).

*The currency used for accounting and financial statement presentation is the Vietnamese dong (“VND”).*

## **3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng/ *Accounting Standards and Regulations Applied***

### **3.1. Chế độ kế toán áp dụng/ *Accounting Regulations Applied***

Báo cáo tài chính này được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2015 do Bộ Tài chính ban hành về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ hoán đổi danh mục và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

*These financial statements are prepared in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, Circular No. 181/2015/TT-BTC dated November 13, 2015, issued by the Ministry of Finance on accounting policies applicable to exchange-traded funds, and relevant legal regulations governing the preparation and presentation of financial statements.*

### **3.2. Hình thức kế toán áp dụng/ *Accounting Method Applied***

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Quỹ là nhật ký chung.

*The accounting method registered by the fund is the general journal system.*

## **4. Các chính sách kế toán áp dụng/ *Accounting Policies Applied***

### **4.1. Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền/ *Bank Deposits and Cash Equivalents***

Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn không quá ba (03) tháng tại ngân hàng có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

*Bank deposits and cash equivalents include non-term deposits and short-term investments with a maturity of no more than three (03) months at banks with high liquidity. These can be easily converted into a predetermined amount of cash with minimal risk of value changes and are used to meet short-term cash commitments rather than for investment or other purposes.*

### **4.2. Các khoản đầu tư/ *Investments***

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, chỉ bao gồm giá mua mà không bao gồm các khoản chi phí liên quan đến việc mua các khoản đầu tư đó kể cả phí môi giới, phí giao dịch và phí ngân hàng, và được đánh giá lại tại ngày của báo cáo tình hình tài chính theo phương pháp xác định giá trị nêu tại mục 4.2(iii). Các khoản lãi hoặc lỗ do đánh giá lại các khoản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo thu nhập.

*Securities investments are initially recorded at cost, which includes only the purchase price and excludes costs related to the purchase, such as brokerage, transaction, and bank fees. Investments are re-evaluated on the financial statement date based on the valuation method specified in section 4.2(iii). Gains or losses from investment revaluation are recognized in the income statement.*

#### **i) Phân loại/ *Classification***

Quỹ phân loại các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

*The fund classifies listed and unlisted securities purchased for trading purposes as trading securities.*

#### **ii) Ghi nhận ban đầu/ *Initial Recording***



Quỹ ghi nhận danh mục chứng khoán cơ cấu được hoán đổi lấy chứng chỉ quỹ tại ngày làm việc sau ngày giao dịch hoán đổi 01 ngày – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

*The portfolio of structured securities exchanged for fund certificates is recognized one working day after the exchange transaction date, when the transaction is completed, and ownership is confirmed for the fund.*

Quỹ ghi nhận danh mục chứng khoán mà Quỹ thực hiện đầu tư tại ngày giao dịch.

*Securities purchased for investment purposes are recorded on the transaction date.*

Cổ phiếu thưởng và cổ tức chia bằng cổ phiếu được hạch toán vào các khoản đầu tư với giá trị bằng không và được đánh giá lại giá trị của các cổ phiếu đó vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính.

*Bonus shares and stock dividends are recorded at zero value and are re-evaluated at their value on the financial statement date.*

Giá trị của quyền mua cổ phiếu được xác định là phần chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu tại ngày lập báo cáo tài chính và số tiền thực hiện quyền mua vào ngày thông báo thực hiện quyền mua nhân với tỷ lệ cần có để mua một cổ phần mới. Giá trị của quyền mua sẽ được đánh giá lại vào ngày báo cáo tình hình tài chính.

*The value of stock purchase rights is calculated as the difference between the market price of the stock on the financial statement date and the exercise price on the notice date, multiplied by the ratio required to purchase one new share. The value of the rights is re-evaluated on the financial statement date.*

### **iii) Xác định giá trị/ Valuation**

Theo Thông tư 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 do Bộ Tài chính ban hành về hướng dẫn hoạt động và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, các khoản đầu tư thuộc Danh mục đầu tư của Quỹ được đánh giá lại theo giá thị trường tại ngày của báo cáo tình hình tài chính. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất hoặc giá thị trường có nhiều biến động, Công ty Quản lý Quỹ được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các khoản đầu tư. Giá trị hợp lý được xác định theo nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được quy định tại điều lệ Quỹ, hoặc số tay định giá của Quỹ hoặc sau khi đã được Ban Đại diện Quỹ chấp thuận bằng văn bản. Khoản đầu tư chứng khoán được đánh giá lại tại ngày của báo cáo tình hình tài chính theo Điều lệ Quỹ như sau:

*In accordance with Circular 98/2020/TT-BTC dated November 16, 2020, issued by the Ministry of Finance on guidelines for the operation and management of securities investment funds, investments in the fund's portfolio are re-evaluated at market prices on the financial statement date. If there is no market price on the most recent trading date, or if the market price is highly volatile, the fund management company may use fair value for valuation. Fair value is determined based on principles, methods, or theoretical financial asset valuation models specified in the fund's charter, valuation handbook, or as approved in writing by the Fund Representative Board. Revaluation of securities investments on the financial statement date is performed as follows in accordance with the fund's charter:*

#### **Trái phiếu/ Bonds**

- *Trái phiếu niêm yết/ Listed Bonds*  
Trường hợp có giao dịch tham chiếu trong vòng hai (02) tuần tính đến Ngày Định Giá và không có biến động bất thường (\*) so với kỳ định giá gần nhất: Giá được xác định là Giá yết cuối ngày hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở Giao Dịch Chứng Khoán (giá sạch) trên hệ thống giao dịch tại Sở Giao Dịch Chứng Khoán cho các giao dịch mua bán thông thường (outright) tại ngày có giao dịch gần nhất trước Ngày Định Giá cộng lãi lũy kế (nếu giá yết chưa bao gồm lãi lũy kế).

*If there is a reference transaction within two (02) weeks before the Valuation Date and no abnormal fluctuations (\*) compared to the most recent valuation period: The price is*



*determined as the closing quoted price (or another equivalent term) based on the internal regulations of the Stock Exchange (clean price) for outright transactions on the Stock Exchange on the most recent trading day before the Valuation Date, plus accrued interest (if the quoted price excludes accrued interest).*

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến ngày trước Ngày Định Giá hoặc có biến động bất thường so với kỳ định giá gần nhất, giá được xác định theo thứ tự ưu tiên từ trên xuống như sau:

*If there is no transaction within more than two (02) weeks before the Valuation Date, or if there are abnormal fluctuations compared to the most recent valuation period: The price is determined in the following order of priority:*

- ✓ Giá yết (giá sạch) của kỳ định giá gần nhất nhưng không quá 30 ngày tính đến Ngày Định Giá cộng lãi lũy kế;
- ✓ *The quoted price (clean price) of the most recent valuation period within 30 days before the Valuation Date, plus accrued interest;*
- ✓ Giá mua cộng lãi lũy kế;
- ✓ *Purchase price plus accrued interest;*
- ✓ Giá theo phương pháp giá trị sổ sách theo báo cáo tài chính gần nhất (nhưng không quá sáu (06) tháng) tính đến Ngày Định Giá;
- ✓ *Book value based on the most recent financial statements (within six (06) months) as of the Valuation Date;*
- ✓ Giá theo phương pháp định giá do Ban Đại diện quỹ quyết định.
- ✓ *Valuation price determined by the Fund Representative Board.*

Trường hợp trái phiếu bị hủy niêm yết đề chờ đáo hạn hoặc không còn đủ điều kiện niêm yết thì giá trái phiếu được sử dụng để định giá bằng mệnh giá.

*For bonds delisted awaiting maturity or no longer eligible for listing: The valuation price is the bond's face value.*

(\*) Giá có biến động bất thường được hiểu là giá trái phiếu của kỳ định giá có biến động tăng hoặc giảm từ 1% trở lên (đối với Trái phiếu Chính phủ, Trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, Trái phiếu Chính quyền địa phương) và biến động tăng hoặc giảm từ 3% trở lên (đối với Trái phiếu doanh nghiệp) so với giá trái phiếu của kỳ định giá gần nhất.

(\*) *Abnormal fluctuations are defined as bond price changes during the valuation period of: 1% or more (for Government Bonds, Government-Guaranteed Bonds, and Local Government Bonds); or 3% or more (for Corporate Bonds) compared to the bond price in the most recent valuation period.*

#### **Công cụ thị trường tiền tệ/ Money Market Instruments:**

Tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chi tiền gửi có thể chuyển nhượng, và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu: Giá mua cộng với lãi lũy kế tính tới ngày trước ngày định giá

*For Treasury bills, bank drafts, commercial papers, transferable certificates of deposit, and discounted money market instruments, the valuation price is determined as the purchase price plus accrued interest as of the day before the Valuation Date.*

#### **Cổ phiếu/ Stocks**

- *Cổ phiếu niêm yết trên Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hồ Chí Minh, Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội, và Cổ phiếu của Công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống Upcom Listed Stocks on the Ho Chi Minh Stock Exchange, Hanoi Stock Exchange, or Public Company Stocks Registered for Trading on UPCoM*



Giá được xác định là Giá đóng cửa hoặc tên gọi khác, tùy thuộc vào quy định nội bộ của Sở Giao Dịch Chứng Khoán tại ngày có giao dịch gần nhất trước Ngày Định Giá;

*The price is determined as the closing price (or equivalent term) based on the internal regulations of the Stock Exchange on the most recent trading day before the Valuation Date.*

Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn hai (02) tuần tính đến Ngày Định Giá, giá được xác định là một trong các mức giá theo thứ tự ưu tiên sau:

*If there is no transaction within more than two (02) weeks before the Valuation Date: The price is determined in the following order of priority:*

- ✓ Giá mua/ *Purchase price;*
- ✓ Giá theo phương pháp giá trị sổ sách theo báo cáo tài chính gần nhất (nhưng không quá sáu (06) tháng) tính đến Ngày Định Giá/ *Book value based on the most recent financial statements (within six (06) months) as of the Valuation Date;*
- ✓ Giá theo phương pháp định giá do Ban Đại diện quỹ quyết định/ *Valuation price determined by the Fund Representative Board.*

- *Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch/ Suspended, Delisted, or Deregistered Stocks:*

Giá được xác định là một trong các mức giá được xác định theo thứ tự ưu tiên sau:

*The price is determined in the following order of priority:*

- ✓ Giá đóng cửa gần nhất (nhưng không quá ba (03) tháng) tính đến Ngày Định Giá; / *The most recent closing price (within three (03) months before the Valuation Date);*
- ✓ Giá theo phương pháp giá trị sổ sách theo báo cáo tài chính gần nhất (nhưng không quá sáu (06) tháng) tính đến Ngày Định Giá; / *Book value based on the most recent financial statements (within six (06) months) as of the Valuation Date;*
- ✓ Giá theo phương pháp định giá do Ban Đại diện quỹ quyết định. / *Valuation price determined by the Fund Representative Board.*

- *Cổ phiếu chuyển sàn niêm yết, hoặc chuyển từ đăng ký giao dịch qua niêm yết, hoặc chuyển từ niêm yết qua đăng ký giao dịch/ Stocks Transferred Between Listing and Registration or Between Trading Platforms*

Giá được xác định là giá đóng cửa tại ngày giao dịch cuối cùng trước khi chuyển sàn.

*The price is determined as the closing price on the last trading day before the transfer.*

- *Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản/ Stocks of Companies Under Dissolution or Bankruptcy*

Giá được xác định là một trong các mức giá được xác định theo thứ tự ưu tiên sau:

*The price is determined in the following order of priority:*

- ✓ 80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất trước Ngày Định Giá; / *80% of the liquidation value of the stock as of the most recent balance sheet before the Valuation Date;*
- ✓ Giá theo phương pháp định giá do Ban Đại diện quỹ quyết định. / *Valuation price determined by the Fund Representative Board.*

- *Cổ phần, phần vốn góp khác/ Other Shares or Equity Contributions*  
Giá được xác định là một trong các mức giá theo thứ tự ưu tiên sau:

*The price is determined in the following order of priority:*

- ✓ Giá mua/giá trị vốn góp; / *Purchase price or equity contribution value;*



- ✓ Giá theo phương pháp giá trị sổ sách theo báo cáo tài chính gần nhất (nhưng không quá sáu (06) tháng) tính đến Ngày Định Giá; / *Book value based on the most recent financial statements (within six (06) months) as of the Valuation Date;*
- ✓ Giá theo phương pháp định giá do Ban Đại diện quỹ quyết định. / *Valuation price determined by the Fund Representative Board.*

#### **Chứng khoán phái sinh/ Derivatives**

- *Chứng khoán phái sinh niêm yết có giao dịch/ Listed Derivatives with Transactions*  
Giá được xác định là Giá đóng cửa hoặc Giá thanh toán cuối ngày gần nhất trước Ngày Định Giá.

*The price is determined as the closing price or the most recent settlement price before the Valuation Date.*

Trường hợp Chứng khoán phái sinh niêm yết tại ngày giao dịch cuối cùng và chuẩn bị hủy niêm yết, giá được xác định là Giá thanh toán cuối cùng do VSD xác định.

*If listed derivatives are on their last trading day and preparing for delisting: The price is determined as the final settlement price specified by VSD (Vietnam Securities Depository).*

- *Chứng khoán phái sinh niêm yết không có giao dịch/ Listed Derivatives Without Transactions*  
Giá được xác định là giá thanh toán cuối ngày được VSD xác định theo giá lý thuyết.

*The price is determined as the theoretical settlement price for the day, as determined by VSD.*

#### **Các tài sản được phép đầu tư khác/ Other Permitted Investment Assets**

Giá theo phương pháp định giá do Ban Đại diện quỹ quyết định.

*The valuation price for these assets is determined based on the valuation method approved by the Fund Representative Board.*

#### **iv) Chấm dứt ghi nhận/ Derecognition**

Các khoản đầu tư chứng khoán được chấm dứt ghi nhận khi quyền được nhận dòng tiền từ khoản đầu tư chứng khoán đó đã chấm dứt hoặc Quỹ đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chứng khoán.

*Securities investments are derecognized when the rights to receive cash flows from the securities investments have expired, or when the Fund has transferred substantially all the risks and rewards of ownership of the securities.*

#### **v) Ghi nhận giá vốn/ Cost Recognition**

Giá vốn của chứng khoán kinh doanh được tính theo phương pháp bình quân gia quyền vào cuối ngày giao dịch.

*The cost of trading securities is calculated using the weighted average method at the end of the trading day.*

#### **4.3. Các khoản phải thu/ Receivables**

Các khoản phải thu bao gồm phải thu về bán các khoản đầu tư, phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư, phải thu từ việc quyết toán với nhà đầu tư khi Quỹ mua/bán hộ chứng khoán bị hạn chế, các khoản phải thu từ đơn vị đầu tư trong trường hợp có sự kiện doanh nghiệp (cổ tức bằng tiền, cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng, quyền mua cổ phiếu phát hành thêm) phát sinh liên quan đến danh mục chứng khoán cơ cấu hoán đổi do việc ghi nhận sở hữu chưa được thực hiện giữa Quỹ và nhà đầu tư hoặc liên quan đến chứng khoán bị hạn chế đang trong quá trình mua/bán hộ nhà đầu tư và các khoản phải thu khác liên quan đến hoạt động của Quỹ. Các khoản phải thu được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

*Receivables include: Amounts receivable from the sale of investments; Dividends and interest receivable on investments; Amounts receivable from investors when the Fund purchases/sells*



*restricted securities on their behalf; Receivables from investment units in cases of corporate events (cash dividends, stock dividends, bonus shares, or rights to buy additional shares) related to the portfolio of swap securities, where ownership recognition has not been completed between the Fund and the investor or relates to restricted securities in the process of being bought/sold on behalf of investors; Other receivables related to the Fund's operations. Receivables are recorded at their original value, less any allowance for doubtful debts.*

Theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 do Bộ Tài chính ban hành, dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa trên dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được doanh nghiệp yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được doanh nghiệp khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án hoặc dựa trên tình trạng quá hạn của các khoản phải thu với tỉ lệ trích lập dự phòng như sau:

*Under Circular No. 48/2019/TT-BTC, dated August 8, 2019, issued by the Ministry of Finance, the allowance for doubtful debts is based on the expected losses in cases where: The debt is not yet due but the economic entity has gone bankrupt, initiated bankruptcy procedures, or fled its business location; The debtor is being prosecuted, detained, or tried by law enforcement authorities, is undergoing execution of judgments, is critically ill (with certification from a hospital), has passed away; The debt has been subject to enforcement proceedings requested by the enterprise but could not be executed due to the debtor fleeing their residence; The debt has been litigated but the case has been suspended. The allowance rate is based on the overdue period as follows:*

<b>Thời gian quá hạn/ Overdue Period</b>	<b>Mức trích lập dự phòng/ Allowance Rate</b>
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm <i>Over six (06) months to under one (01) year</i>	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm <i>One (01) year to under two (02) years</i>	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm <i>Two (02) years to under three (03) years</i>	70%
Từ ba (03) năm trở lên <i>Three (03) years or more</i>	100%

Đối với các khoản nợ quá hạn, Quỹ cũng đánh giá thêm về khả năng thu hồi dự kiến của các khoản nợ này để xác định thêm dự phòng (nếu cần thiết) ngoài khoản dự phòng đã được trích lập dựa trên tình trạng nợ quá hạn.

*For overdue receivables, the Fund further evaluates the expected recoverability of these debts to determine additional allowances (if necessary) beyond those already provided based on overdue status.*

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Quỹ sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này. *Allowances for doubtful debts are also set up for potential losses on receivables not yet due, based on the Fund's assessment of the recoverability of these debts.*

Các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi phát sinh được ghi nhận vào báo cáo thu nhập trong kỳ.

*The allowance for doubtful debts is recognized as an expense in the income statement during the period.*

#### **4.4. Các khoản phải trả/ Payables**

Các khoản phải trả bao gồm phải trả về mua các khoản đầu tư, phải trả dịch vụ quản lý Quỹ, phải trả từ việc quyết toán với nhà đầu tư khi Quỹ mua/bán hộ chứng khoán bị hạn chế, các khoản phải trả cho nhà đầu tư trong trường hợp có sự kiện doanh nghiệp (cổ tức bằng tiền, cổ tức bằng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng, quyền mua cổ phiếu phát hành thêm).

Phát sinh liên quan đến danh mục chứng khoán cơ cấu hoán đổi do việc ghi nhận sở hữu chưa được thực hiện giữa Quỹ và nhà đầu tư hoặc liên quan đến chứng khoán bị hạn chế đang trong quá trình mua/bán hộ nhà đầu tư và các khoản phải trả khác. Các khoản phải trả được thể hiện theo giá gốc.



*Payables include:*

- *Amounts payable for the purchase of investments;*
- *Payables for fund management services;*
- *Payables arising from settlements with investors when the Fund buys/sells restricted securities on their behalf;*
- *Payables to investors in the event of corporate actions (cash dividends, stock dividends, bonus shares, or rights to buy additional shares) related to the swap securities portfolio, where ownership recognition has not been completed between the Fund and the investor or concerns restricted securities in the process of being bought/sold on behalf of investors;*
- *Other payables.*

*Payables are presented at their original cost.*

#### **4.5. Dự phòng/ Provisions**

Dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Quỹ có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó.

*A provision is recognized if, as a result of a past event, the Fund has a present legal or constructive obligation that can be reliably estimated and it is probable that an outflow of economic benefits will be required to settle the obligation.*

Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

*Provisions are determined by discounting the expected future cash flows to be paid using a pre-tax discount rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the liability.*

#### **4.6. Phân loại các công cụ tài chính/ Classification of Financial Instruments**

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Quỹ và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Quỹ phân loại các công cụ tài chính như sau:

*For the sole purpose of providing explanatory information about the significance of financial instruments to the Fund's financial position and performance, and the nature and extent of risks arising from financial instruments, the Fund classifies financial instruments as follows:*

##### **i) Tài sản tài chính/ Financial Assets**

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

*Financial assets at fair value through profit or loss (FVTPL) are financial assets that meet one of the following criteria:*

- *Tài sản tài chính được Quỹ phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:*

*Held-for-Trading Financial Assets: Financial assets are classified as held-for-trading if:*

- *Tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn; / They are acquired principally for the purpose of selling in the short term;*
- *Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc / Evidence exists of trading them for short-term profit; or*



- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả). / *They are derivative financial instruments (except for derivatives that qualify as financial guarantee contracts or effective hedging instruments).*

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Quỹ xếp tài sản tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập.

*Designated Financial Assets at FVTPL at Initial Recognition: Financial assets are designated as measured at FVTPL upon initial recognition.*

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. / *Held-to-Maturity Investments.*
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Quỹ có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ: / *Non-derivative financial assets with fixed or determinable payments and fixed maturity that the Fund intends and is able to hold to maturity, except for:*
- Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Quỹ xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập; / *Financial assets designated at FVTPL at initial recognition;*
- Các tài sản tài chính đã được Quỹ xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và / *Financial assets classified as available-for-sale; and*
- Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu. đã được Quỹ xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập. / *Loans and receivables designated at FVTPL.*

- Các khoản cho vay và phải thu / *Loans and Receivables*

- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ: / *Non-derivative financial assets with fixed or determinable payments that are not quoted in an active market, except for:*

- Các khoản mà Quỹ có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Quỹ xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập; / *Assets intended for sale immediately or in the near term, classified as held-for-trading;*

- Các khoản được Quỹ xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc / *Assets designated as available-for-sale at initial recognition; or*

Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán. / *Assets where the holder may not recover substantially all of the initial investment due to reasons other than credit deterioration, classified as available-for-sale.*

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

*Available-for-Sale Financial Assets: Non-derivative financial assets classified as available-for-sale or not classified as:*

- Các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập; / *Financial assets at FVTPL;*
- Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc / *Held-to-maturity investments; or*
- Các khoản cho vay và các khoản phải thu. / *Loans and receivables.*



**ii) Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập/ Financial Liabilities at Fair Value Through Profit or Loss (FVTPL)**

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

*Financial liabilities at FVTPL are those that meet one of the following criteria:*

- Nợ phải trả tài chính được Quỹ phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau: / *Held-for-Trading Financial Liabilities: Financial liabilities are classified as held-for-trading if:*
  - Được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn; / *They are incurred principally for the purpose of repurchasing in the short term;*
  - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc / *Evidence exists of trading them for short-term profit; or*
  - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả). / *They are derivative financial instruments (except for derivatives that qualify as financial guarantee contracts or effective hedging instruments).*
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Quỹ xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập. / *Designated Financial Liabilities at FVTPL at Initial Recognition: Financial liabilities are designated as measured at FVTPL upon initial recognition.*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ / *Financial Liabilities Measured at Amortized Cost*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo thu nhập sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

*Financial liabilities not classified as measured at FVTPL are classified as measured at amortized cost.*

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

*The classification of financial instruments described above is for presentation and disclosure purposes only and does not intend to prescribe valuation methods for financial instruments. Accounting policies for the valuation of financial instruments are detailed in other relevant notes.*

#### **4.7. Thuế/ Taxation**

Theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam, Quỹ không thuộc đối tượng chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên công ty Quản lý Quỹ có trách nhiệm khấu trừ thuế của các cá nhân và tổ chức tham gia các giao dịch với Quỹ như sau:

*Under the current tax regulations in Vietnam, the Fund is not subject to corporate income tax. However, the Fund Management Company is responsible for withholding taxes for individuals and organizations participating in transactions with the Fund as follows:*

##### **i) Giao dịch trả cổ tức cho nhà đầu tư/ Dividend Payments to Investors**

Khi Quỹ trả cổ tức cho Nhà đầu tư, Quỹ phải tuân thủ quy định khấu trừ, kê khai và nộp thuế theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014 (“Thông tư 78”) được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Thông tư 111/2013/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2013 (“Thông tư 111”) được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư 92/2015/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2015 (“Thông tư 92”) do Bộ Tài chính ban hành và Công văn số 10945/BTC-TCT ngày 19



tháng 8 năm 2010 của Tổng Cục thuế về chính sách thuế đối với việc chia cổ tức cho tổ chức đầu tư. Theo đó, khi trả cổ tức cho các tổ chức đầu tư, không phân biệt tổ chức đầu tư trong nước hoặc nước ngoài, Quỹ cần giữ lại 20% lợi nhuận được phân phối (ngoại trừ phần lợi nhuận được phân phối đã chịu thuế thu nhập doanh nghiệp ở khâu trước và lãi trái phiếu thu được từ trái phiếu thuộc diện miễn thuế theo quy định của pháp luật hiện hành). Khi trả cổ tức cho nhà đầu tư là cá nhân, Quỹ có trách nhiệm khấu trừ số thuế thu nhập cá nhân bằng 5% lợi nhuận được phân phối.

*When the Fund distributes dividends to investors, it must comply with the withholding, declaration, and tax payment regulations stipulated in Circular 78/2014/TT-BTC dated June 18, 2014, as amended and supplemented by Circular 96/2015/TT-BTC dated June 22, 2015, and Circular 111/2013/TT-BTC dated August 15, 2013, as amended and supplemented by Circular 92/2015/TT-BTC dated June 15, 2015, issued by the Ministry of Finance, and Official Letter No. 10945/BTC-TCT dated August 19, 2010, from the General Department of Taxation regarding tax policies for dividend distribution to investment organizations. Accordingly:*

- *When distributing dividends to investment organizations (domestic or foreign), the Fund must retain 20% of the distributable profit (excluding profits that have already been subject to corporate income tax in the prior stage and interest earned from tax-exempt bonds as stipulated by current laws).*
- *When distributing dividends to individual investors, the Fund is required to withhold personal income tax equal to 5% of the distributable profit.*

#### **ii) Giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ/ Redemption of Fund Units**

Công ty Quản lý Quỹ có nghĩa vụ khấu trừ, kê khai và nộp thuế đối với giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư cá nhân (trong nước và nước ngoài) và tổ chức đầu tư nước ngoài theo hướng dẫn của công văn số 2331/TCT-CS ngày 15 tháng 6 năm 2015 do Tổng Cục Thuế ban hành, Thông tư 111 được sửa đổi và bổ sung bởi Thông tư 92 và Thông tư 25/2018/TT-BTC ngày 16 tháng 3 năm 2018, Thông tư 103/2014/TT-BTC ngày 6 tháng 8 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành. Mức thuế áp dụng là mức theo quy định của pháp luật hiện hành trên giá chuyển nhượng.

*The Fund Management Company is obligated to withhold, declare, and pay taxes for transactions involving the redemption of fund units from individual investors (domestic and foreign) and foreign investment organizations, following the guidance in Official Letter No. 2331/TCT-CS dated June 15, 2015, issued by the General Department of Taxation, Circular 111 as amended and supplemented by Circular 92, Circular 25/2018/TT-BTC dated March 16, 2018, and Circular 103/2014/TT-BTC dated August 6, 2014, issued by the Ministry of Finance. The applicable tax rate is determined by current legal provisions based on the transfer price.*

Quỹ sẽ không khấu trừ thuế đối với các giao dịch mua lại chứng chỉ quỹ từ nhà đầu tư là tổ chức trong nước. Các nhà đầu tư này phải chịu trách nhiệm tự kê khai và nộp thuế cho Nhà nước theo Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 6 năm 2014.

*The Fund does not withhold taxes for transactions involving the redemption of fund units from domestic organizations. These investors are responsible for self-declaration and tax payment to the State in accordance with Circular 78/2014/TT-BTC dated June 18, 2014.*

#### **4.8. Chứng chỉ quỹ và Giá trị tài sản ròng có thể phân phối cho nhà đầu tư nắm giữ chứng chỉ quỹ/ Fund Certificates and Distributable Net Asset Value (NAV) for Fund Certificate Holders**

##### **i) Vốn góp phát hành/ Issued Capital**

Các chứng chỉ quỹ với quyền hưởng cổ tức được phân loại là vốn chủ sở hữu. Mỗi chứng chỉ quỹ có mệnh giá là 10.000 đồng Việt Nam, một lô chứng chỉ quỹ tương ứng với 100.000 chứng chỉ quỹ.

*Fund certificates with dividend entitlement are classified as equity. Each fund certificate has a nominal value of VND 10,000, and one lot of fund certificates corresponds to 100,000 fund certificates.*

Số lượng giao dịch hoán đổi tối thiểu là một lô chứng chỉ quỹ tương ứng với một trăm nghìn (100.000) chứng chỉ quỹ. Giá trị tài sản ròng trên một lô chứng chỉ quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số lô chứng chỉ quỹ làm tròn đến hàng đơn vị.



*The minimum swap transaction quantity is one lot, equivalent to 100,000 fund certificates. The NAV per lot of fund certificates is calculated as the Fund's NAV divided by the total number of lots, rounded to the nearest unit.*

Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ bằng giá trị tài sản ròng của Quỹ chia cho tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành và lấy đến (02) số thập phân theo phương pháp làm tròn xuống.

*The NAV per fund certificate is calculated as the Fund's NAV divided by the total number of outstanding fund certificates and rounded down to two decimal places.*

Vốn góp phát hành là khoản vốn góp từ việc hoán đổi lô chứng chỉ quỹ lấy danh mục chứng khoán cơ cấu. Vốn góp phát hành được phản ánh theo mệnh giá của chứng chỉ quỹ và được ghi nhận sau ngày giao dịch hoán đổi 01 ngày – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

*Issued capital represents contributions from the swap of structured securities portfolios for lots of fund certificates. Issued capital is recorded at the nominal value of the fund certificates and recognized one day after the swap transaction date—on the day the transaction is completed and ownership is confirmed for the Fund.*

**ii) *Vốn góp mua lại/ Repurchased Capital***

Vốn góp mua lại là khoản vốn góp từ việc hoán đổi danh mục chứng khoán cơ cấu lấy lô chứng chỉ quỹ. Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá chứng chỉ quỹ.

Vốn góp mua lại được phản ánh theo mệnh giá chứng chỉ quỹ và được ghi nhận sau ngày giao dịch hoán đổi 01 ngày – ngày xác nhận hoàn tất giao dịch và xác nhận quyền sở hữu cho Quỹ.

*Repurchased capital represents contributions from the swap of structured securities portfolios for lots of fund certificates. It is recorded at the nominal value of the fund certificates and recognized one day after the swap transaction date—on the day the transaction is completed and ownership is confirmed for the Fund.*

**iii) *Thặng dư vốn góp của nhà đầu tư/ Investor Contribution Surplus***

Thặng dư vốn thể hiện chênh lệch giữa giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ dùng để hoán đổi với mệnh giá đối với các chứng chỉ quỹ được phát hành/mua lại.

*Contribution surplus represents the difference between the NAV per fund certificate used for the swap and the nominal value of the fund certificates issued/redeemed.*

**iv) *Phân phối thu nhập của Quỹ/ Fund Income Distribution***

Theo Điều lệ của Quỹ, Quỹ sẽ thực hiện phân phối cổ tức cho nhà đầu tư khi Đại hội nhà đầu tư thông qua. Việc phân phối thu nhập của Quỹ phải đảm bảo nguyên tắc và điều kiện theo quy định tại Điều lệ hoạt động của Quỹ.

*According to the Fund's Charter, the Fund distributes dividends to investors upon approval by the Investor General Meeting. The income distribution must comply with the principles and conditions stipulated in the Fund's operational charter.*

**4.9. *Doanh thu/ Revenue***

Doanh thu được ghi nhận khi Quỹ có khả năng tương đối chắc chắn nhận được các lợi ích kinh tế và các khoản doanh thu này có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Các tiêu chuẩn cụ thể sau đây phải được đáp ứng trước khi doanh thu được ghi nhận.

*Revenue is recognized when the Fund can reasonably ensure the receipt of economic benefits and the revenue can be reliably measured. The following specific criteria must be met before revenue is recognized:*

**i) *Thu nhập lãi tiền gửi, lãi trái phiếu và cổ tức/ Interest Income from Deposits, Bond Interest, and Dividends***



Thu nhập lãi tiền gửi và lãi trái phiếu được ghi nhận trong báo cáo thu nhập trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi không chắc chắn. Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức của Quỹ được xác lập.

*Interest income from deposits and bonds is recognized on an accrual basis in the income statement, except where the collectability is uncertain. Dividend income is recognized when the Fund's entitlement to receive the dividend is established.*

**ii) Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán/ Income from Securities Trading Activities**

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo thu nhập khi nhận được thông báo kết quả giao dịch hoán đổi chứng chỉ quỹ, kết quả giao dịch chứng khoán từ Trung Tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam đã được kiểm tra bởi Ngân hàng Giám sát (đối với chứng khoán đã niêm yết) và khi hoàn tất hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

*Income from securities trading activities is recognized in the income statement upon receipt of transaction results from the exchange of fund certificates, the transaction results of securities from the Vietnam Securities Depository (VSD) verified by the Custodian Bank (for listed securities), or upon completion of the transfer agreement (for unlisted securities).*

**4.10. Chi phí/ Expenses**

Các khoản chi phí được ghi nhận trong báo cáo thu nhập trên cơ sở dồn tích.

*Expenses are recognized in the income statement on an accrual basis.*

**4.11. Giá trị tài sản ròng trên mỗi chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên mỗi lô chứng chỉ quỹ/ Net Asset Value (NAV) per Fund Certificate and NAV per Lot of Fund Certificates**

Giá trị tài sản ròng trên mỗi chứng chỉ quỹ được tính bằng cách chia giá trị tài sản ròng của Quỹ cho chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

*The NAV per fund certificate is calculated by dividing the Fund's NAV by the number of fund certificates outstanding on the financial statement date.*

Giá trị tài sản ròng trên mỗi lô chứng chỉ quỹ được tính bằng cách chia giá trị tài sản ròng của Quỹ cho lô chứng chỉ quỹ đang lưu hành tại ngày của báo cáo tình hình tài chính.

*The NAV per lot of fund certificates is calculated by dividing the Fund's NAV by the number of lots of fund certificates outstanding on the financial statement date.*

Giá trị tài sản ròng được xác định bằng cách lấy tổng tài sản trừ đi tổng nợ phải trả.

*The NAV is determined as the total assets minus total liabilities.*

**4.12. Báo cáo bộ phận/ Segment Reporting**

Quỹ hoạt động như một bộ phận.

*The Fund operates as a single segment.*

**4.13. Các bên liên quan/ Related Parties**

Các bên/người được xem là có liên quan nếu một bên/người có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là có liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc cùng chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

*A party/person is considered related if one party/person has the ability, directly or indirectly, to control or exert significant influence over the other party in making financial and business decisions. Parties are also considered related if they are under common control or significant common influence.*

Các quỹ đầu tư khác dưới sự quản lý của Công ty Quản lý Quỹ và người có liên quan của Công ty Quản lý Quỹ theo quy định tại Luật Chứng khoán được xem là các bên liên quan với Quỹ.



Other investment funds managed by the Fund Management Company and related persons of the Fund Management Company as stipulated under the Securities Law are considered related parties to the Fund.

#### 4.14. Số dư bằng không/ Zero Balances

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 181/2015/TT-BTC ngày 13/11/2015 của Bộ Tài chính về chế độ kế toán áp dụng đối với quỹ ETF không được thể hiện trong báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

Items or balances prescribed in Circular No. 181/2015/TT-BTC dated November 13, 2015, of the Ministry of Finance on the accounting regime applicable to ETFs, which are not presented in these financial statements, are understood to have a zero balance.

### 5. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán/ Significant Events or Transactions During the Accounting Period

#### 5.1. Tiền gửi ngân hàng/ Bank Deposits

	31/12/2024 (VND)	30/09/2024 (VND)
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động Quỹ ETF tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	869.685.990	9.967.813.524
<i>Bank deposits for ETF Fund operations at Vietcombank</i>		
Tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động mua chứng chỉ quỹ	-	-
<i>Deposits of fund unit holders for fund unit subscription</i>		
Tiền gửi ký quỹ cho hoạt động đầu tư chứng khoán phái sinh	-	-
<i>Margin deposits for derivative securities investment activities</i>		
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 03 tháng	-	-
<i>Deposits with terms under three (3) months in VND</i>		
Tiền gửi tài khoản phong tỏa	-	-
<i>Blocked account deposits</i>		
<b>Cộng/ Total</b>	<b>869.685.990</b>	<b>9.967.813.524</b>

#### 5.2. Các khoản đầu tư/ Investments

Bảng tình hình biến động giá thị trường hoặc giá trị hợp lý các khoản đầu tư của Quỹ ETF

Table of Changes in Market Prices or Fair Value of the Fund's Investments

	Giá mua/ Costs (VND)	Giá trị thị trường/ Market Value (VND)	Chênh lệch đánh giá kỳ này/ Revaluation Difference		Giá trị đánh giá lại/ Revaluation value (VND)
			Chênh lệch tăng/ Increase (VND)	Chênh lệch giảm/ Decrease (VND)	
Cổ phiếu	422.278.869.096	480.201.919.750	61.954.449.410	4.031.398.756	480.201.919.750
<b>Tổng cộng:</b>	<b>422.278.869.096</b>	<b>480.201.919.750</b>	<b>61.954.449.410</b>	<b>4.031.398.756</b>	<b>480.201.919.750</b>

#### 5.3 Phải trả dịch vụ quản lý quỹ mở/ Payable for Open-End Fund Management Services

##### 5.3.1 Giá dịch vụ quản lý Quỹ/ Fund Management Service Fees

Giá dịch vụ quản lý Quỹ được trả cho Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI để thực hiện dịch vụ quản lý Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD. Giá dịch vụ quản lý Quỹ là 0,65% NAV/năm, hoặc tối thiểu 30.000.000 VND/tháng không bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT). Giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng giá dịch vụ được tính (trích lập) cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.



The Fund Management Service Fee is paid to SSI Asset Management Co., Ltd. (SSIAM) for managing the SSIAM VNFIN LEAD ETF. The fee is 0.65% of NAV per year or a minimum of 30,000,000 VND per month, excluding VAT. The monthly payable fee is the total fee calculated (accrued) for valuation periods during the month.

**5.3.2 Giá dịch vụ lưu ký, dịch vụ giám sát Quỹ, dịch vụ quản trị Quỹ/ Custody, Supervision, and Fund Administration Service Fees**

<u>Dịch vụ/ Service</u>	<u>Biểu phí/ Fee</u>
Giám sát/ Supervision	0,02% NAV/năm. tối thiểu 5.000.000 VND/tháng (chưa bao gồm thuế GTGT (nếu có)) <i>0.02% of NAV per year, minimum 5,000,000 VND per month (excluding VAT, if applicable).</i>
Lưu ký/ Custody	0,06 % NAV/năm. tối thiểu 20.000.000 VND/tháng (chưa bao gồm thuế GTGT (nếu có)) <i>0.06% of NAV per year, minimum 20,000,000 VND per month (excluding VAT, if applicable).</i>
Quản trị Quỹ/ Fund Administration	0,03% NAV/ năm. tối thiểu 15.000.000 VND/tháng (chưa bao gồm thuế GTGT (nếu có)) <i>0.03% of NAV per year, minimum 15,000,000 VND per month (excluding VAT, if applicable).</i>

Các giá dịch vụ trên được tính vào mỗi kỳ định giá dựa trên NAV trước phí tại ngày trước ngày định giá và được trả hàng tháng. Số giá dịch vụ trả hàng tháng là tổng số giá dịch vụ được tính cho các kỳ định giá thực hiện trong tháng.

*These fees are calculated for each valuation period based on the NAV before fees on the day prior to the valuation date and are payable monthly.*

**5.3.3 Giá dịch vụ cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu (iNAV), giá dịch vụ quản lý và vận hành chỉ số tham chiếu/ Fees for Reference NAV Calculation Services and Index Management/Operation**

<u>Dịch vụ/ Service</u>	<u>Biểu phí/ Fee</u>
Quản lý và vận hành chỉ số tham chiếu/ Index Management/Operation	0,065% NAV/năm nếu NAV dưới 500 tỷ đồng <i>0.065% of NAV per year if NAV is below 500 billion VND</i>
	0,055% NAV/năm nếu NAV từ 500 đến dưới 1.000 tỷ đồng <i>0.055% of NAV per year if NAV is from 500 to below 1,000 billion</i>
	0,040% NAV/năm nếu NAV từ 1.000 đến dưới 2.000 tỷ đồng <i>0.040% of NAV per year if NAV is from 1,000 to below 2,000 billion</i>
	0,030% NAV/năm nếu NAV từ 2.000 tỷ đồng trở lên <i>0.030% of NAV per year if NAV is 2,000 billion VND or above.</i>
	Tối thiểu là 195.000.000 VND /năm (chưa bao gồm thuế GTGT (nếu có)) <i>Minimum 195,000,000 VND per year (excluding VAT, if applicable).</i>
Cung cấp dịch vụ tính giá trị tài sản ròng tham chiếu/ Reference NAV Calculation	0,05% NAV/năm <i>0.05% of NAV per year</i> Tối thiểu là 50.000.000 đồng/năm (chưa bao gồm thuế GTGT (nếu có)) <i>Minimum 50,000,000 VND per year (excluding VAT, if applicable).</i>

**5.3.4 Giá dịch vụ quản lý thường niên/ Annual Management Fee**



Giá dịch vụ quản lý thường niên cho Ủy ban Chứng khoán được tính dựa trên số ngày thực tế trong kỳ định giá và giá trị tài sản ròng của Quỹ tại ngày định giá. Giá dịch vụ quản lý thường niên được Quy định theo Thông tư số 25/2022/TT-BTC ngày 28/04/2022 được Bộ Tài chính ban hành quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực chứng khoán. Theo đó, giá dịch vụ quản lý thường niên áp dụng cho Quỹ ETF SSIAM VNFIN LEAD từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024 là 10.000.000 đồng.

*The annual management fee paid to the State Securities Commission is calculated based on the actual number of days in the valuation period and the Fund's NAV on the valuation date. The annual management fee is regulated by Circular No. 25/2022/TT-BTC dated April 28, 2022, issued by the Ministry of Finance, which stipulates the collection, payment, management, and use of fees and charges in the securities sector. Accordingly, the annual management fee applicable to the SSIAM VNFIN LEAD ETF from January 1, 2024, to December 31, 2024, is 10,000,000 VND.*

### **5.3.5. Các loại chi phí khác của Quỹ/ Other Fund Expenses**

Các chi phí khác của Quỹ bao gồm: / *Other expenses of the Fund include:*

- Phí/Giá Dịch Vụ giao dịch bao gồm Phí/Giá Dịch Vụ môi giới. Phí/Giá Dịch Vụ chuyển nhượng các giao dịch tài sản của quỹ phải trả cho công ty chứng khoán; / *Transaction fees/service charges: including brokerage fees and asset transfer fees paid to securities companies for the Fund's asset transactions;*
- Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán; / *Audit expenses: paid to auditing organization;*
- Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác; / *Legal advisory, valuation services, and other reasonable service fees;*
- Chi phí dự thảo, in ấn, gửi Bản Cáo Bạch, Bản Cáo Bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, báo cáo thường niên, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho Nhà Đầu Tư; chi phí công bố thông tin của Quỹ; chi phí tổ chức họp Đại Hội Nhà Đầu Tư, Ban Đại Diện Quỹ; / *Drafting, printing, and mailing costs: for the Prospectus, Summary Prospectus, financial statements, annual reports, transaction confirmations, account statements, and other materials sent to investors. This also includes the Fund's information disclosure expenses and costs related to organizing General Meetings of Investors and Fund Representative Board meetings;*
- Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của Quỹ; / *Costs related to asset transactions;*
- Chi phí liên quan đến việc thuê các tổ chức độc lập cung cấp dịch vụ định giá, đánh giá tài sản Quỹ; / *Costs for hiring independent organizations to provide valuation and asset appraisal services for the Fund;*
- Thù lao cho Ban Đại Diện Quỹ; / *Remuneration for the Fund Representative Board;*
- Các chi phí hợp lý và hợp lệ và được Ban Đại Diện Quỹ quyết định; / *Other reasonable and legitimate costs approved by the Fund Representative Board;*
- Chi phí bảo hiểm (nếu có); / *Insurance expenses (if any);*
- Thuế, phí, lệ phí mà Quỹ phải thanh toán theo quy định của pháp luật; / *Taxes, fees, and charges payable by the Fund as prescribed by law;*
- Lãi tiền vay phải trả cho các khoản vay của Quỹ phù hợp với Điều Lệ Quỹ và quy định của pháp luật; / *Loan interest payments: for loans incurred by the Fund in compliance with the Fund's Charter and the law;*
- Các loại chi phí khác phù hợp với quy định của pháp luật. / *Other expenses: as permitted by law.*

### **5.4. Tình hình biến động vốn chủ sở hữu/ Changes in Equity**



Chỉ tiêu/ Indicator	Đơn vị/ Unit	Tại ngày 30/09/2024 As of 30/09/2024	Phát sinh trong kỳ Changes During Period	Tại ngày 31/12/2024 As of 31/12/2024
<b>Vốn góp phát hành/ Issued Capital Contribution</b>				
Số lượng CCQ (1)/ Number of Fund Units (1)	CCQ	342.900.000	3.200.000	346.100.000
Giá trị ghi theo mệnh giá (2)/ Nominal Value (2)	VND	3.429.000.000.000	32.000.000.000	3.461.000.000.000
Thặng dư vốn góp phát hành (3)/ Surplus Capital (3)	VND	1.662.342.329.511	37.180.862.326	1.699.523.191.837
Tổng giá trị phát hành CCQ (4) = (2) + (3)/ Total Issued Value (4) = (2) + (3)	VND	5.091.342.329.511	69.180.862.326	5.160.523.191.837
<b>Vốn góp hoán đổi lại/ Redeemed Capital Contribution</b>				
Số lượng CCQ (5)/ Number of Fund Units (5)	CCQ	(315.200.000)	(9.000.000)	(324.200.000)
Giá trị ghi theo mệnh giá (6)/ Nominal Value (6)	VND	(3.152.000.000.000)	(90.000.000.000)	(3.242.000.000.000)
Thặng dư vốn góp hoán đổi lại (7)/ Surplus Capital (7)	VND	(2.665.156.616.982)	(108.120.965.473)	(2.773.277.582.455)
Tổng giá trị hoán đổi lại CCQ (8) = (6) + (7)/ Total Redeemed Value (8) = (6) + (7)	VND	(5.817.156.616.982)	(198.120.965.473)	(6.015.277.582.455)
<b>Số lượng chứng chỉ quỹ hiện hành (9) = (1) - (5)/ Outstanding Units (9) = (1) - (5)</b>	CCQ	27.700.000	(5.800.000)	21.900.000
<b>Giá trị vốn góp hiện hành (10) = (4) + (8)/ Current Capital (10) = (4) + (8)</b>	VND	(725.814.287.471)	(128.940.103.147)	(854.754.390.618)
<b>Lãi/(lỗ) lũy kế (11)/ Accumulated Profit/Loss (11)</b>	VND	1.335.880.813.789	(730.210.114)	1.335.150.603.675
<b>NAV hiện hành (12) = (10) + (11)/ NAV (12) = (10) + (11)</b>	VND	610.066.526.318	(129.670.313.261)	480.396.213.057
<b>NAV hiện hành/1 chứng chỉ quỹ (13) = (12)/(9) NAV/Unit (13) = (12)/(9)</b>	VND/CCQ	22.024,06		21.935,90
<b>NAV hiện hành/1 lô chứng chỉ quỹ (14) = (12)/{(9)/100.000 CCQ} NAV/100.000 Units (14) = (12)/{(9)/100.000 CCQ}</b>		2.202.406.232		2.193.590.013

### 5.5 Lợi nhuận chưa phân phối/ Undistributed Profit

	Tại ngày 30/09/2024 As of 30/09/2024 (VND)	Phát sinh trong kỳ Changes During Period (VND)	Tại ngày 31/12/2024 As of 31/12/2024 (VND)
Lợi nhuận chưa phân phối/ Undistributed Profit	1.335.880.813.789	(730.210.114)	1.335.150.603.675



6. Sự kiện phát sinh sau ngày báo cáo tài chính/ *Events After the Financial Statement Date*

Không có sự kiện phát sinh sau ngày lập báo cáo tài chính cần điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính.

*There were no events after the financial statement date that required adjustments or disclosure in the financial statements.*

**Người lập/  
Prepared by**

**Người duyệt/  
Reviewed by**

**Kế toán trưởng/  
Chief Accountant**

**Tổng Giám đốc/  
General Director**



*Vu Thị Thanh Hoa*

*Vũ Thị Nguyễn Hương*

**KẾ TOÁN TRƯỞNG  
*Mai Huyền Ngọc***

***Tô Thùy Linh*  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**